

**Phụ lục: DANH MỤC ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC  
CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT,  
THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP SAU KHI ĐƯỢC HỘI NGHỊ  
CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN CITES LẦN THỨ 20 THÔNG QUA**  
(Kèm theo Thông báo số: /TB-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT,  
THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP**

**PHỤ LỤC I, II VÀ III**

**Có hiệu lực áp dụng từ ngày 05 tháng 3 năm 2026**

**GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

1. Loài trong các Phụ lục bao gồm:
  - a) Loài có tên xác định; hoặc
  - b) Toàn bộ các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn hoặc chỉ một phân xác định của đơn vị phân loại đó.
2. Từ viết tắt “spp.” được dùng để chỉ tất cả các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn.
3. Các chỉ dẫn tham khảo khác đối với đơn vị phân loại sinh học cao hơn loài chỉ nhằm mục đích bổ sung thông tin hoặc phân lớp. Các tên gọi thông thường sau tên khoa học của một họ chỉ mang tính chất tham khảo. Các giải thích này nhằm xác định các loài trong một họ có liên quan được quy định trong các Phụ lục của CITES. Trong hầu hết các trường hợp, không phải tất cả loài trong cùng một họ đều được quy định.
4. Những từ viết tắt sau đây được sử dụng đối với bậc phân loại thực vật dưới loài:
  - a) “ssp.” được dùng để chỉ phân loài/loài phụ; và
  - b) “var(s).” được dùng để chỉ đơn vị thứ
5. Vì không có loài nào hoặc các đơn vị phân loại sinh học cao hơn của THỰC VẬT thuộc Phụ lục I được chú giải rằng các loài lai của chúng thuộc phạm vi điều chỉnh theo Điều III của Công ước, điều này có nghĩa rằng cây lai trồng cấy nhân tạo từ một hoặc nhiều loài hoặc các đơn vị phân loại có thể được buôn bán khi có chứng nhận trồng cấy nhân tạo, và hạt giống, hạt phấn (bao gồm cả túi phấn), hoa cắt, cây con hoặc các mô cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng của các loài lai này thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.
6. Tên quốc gia được ghi trong ngoặc đơn sau tên của loài thuộc Phụ lục III là tên các quốc gia thành viên CITES đề xuất đưa loài đó vào Phụ lục này.

7. Khi một loài thuộc Phụ lục I, II hoặc III thì toàn bộ mẫu vật, còn sống hay chết của động vật hoặc thực vật đó đều thuộc Phụ lục tương ứng. Ngoài ra, tất cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng cũng thuộc Phụ lục tương ứng trừ loài động vật thuộc Phụ lục III và loài thực vật thuộc Phụ lục II hoặc III với chú thích bằng dấu (#) đi kèm là một chữ số để chỉ các bộ phận và dẫn xuất cụ thể thuộc Phụ lục. Dấu (#) đi kèm bởi một chữ số đặt phía trên tên một loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học cao hơn thuộc Phụ lục II hoặc III nhằm dẫn chiếu tới một chú giải quy định rằng các bộ phận hoặc dẫn xuất của loài động vật hay thực vật đó được xem là “mẫu vật” thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước theo Điều I khoản b điểm (ii) hoặc (iii).

8. Các thuật ngữ và biểu đạt dưới đây sử dụng trong các chú giải của các Phụ lục được định nghĩa như sau:

#### Chiết xuất

*Bất kỳ chất nào được thu trực tiếp từ nguyên liệu thực vật bằng các phương pháp vật lý hoặc hoá học, không phụ thuộc vào quy trình sản xuất. Chiết xuất có thể ở dạng rắn (ví dụ như tinh thể, nhựa, hạt mịn hoặc thô), bán rắn (ví dụ như thể dẻo, sáp) hoặc dạng lỏng (ví dụ như dung dịch, chất hoà tan, dầu, và tinh dầu).*

#### Dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh

*Một dụng cụ âm nhạc (được chỉ dẫn tại các điều thuộc Chương 92 dụng cụ âm nhạc, bộ phận và linh kiện của Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới) là mẫu vật sẵn sàng để sử dụng được ngay hoặc chỉ cần lắp ráp các bộ phận để có thể sử dụng được. Thuật ngữ này bao gồm dụng cụ âm nhạc cổ (như miêu tả tại mã 97.05 và 97.06 đồ chế tác nghệ thuật, đồ vật sưu tầm và đồ cổ của Hệ thống hài hòa)*

#### Các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh

*Một linh kiện dụng cụ âm nhạc (được chỉ dẫn tại các điều thuộc Chương 92 dụng cụ âm nhạc, bộ phận và linh kiện của Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới) là linh kiện tách biệt với dụng cụ âm nhạc, và được thiết kế hoặc tạo hình chuyên biệt để sử dụng khi kết hợp với một dụng cụ âm nhạc mà không đòi hỏi phải chỉnh sửa thêm.*

#### Các bộ phận của dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh

*Một bộ phận của một dụng cụ âm nhạc (được chỉ dẫn tại các điều thuộc Chương 92 dụng cụ âm nhạc, bộ phận và linh kiện của Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới) là bộ phận được thiết kế và tạo hình chuyên biệt chỉ cần lắp vào dụng cụ âm nhạc là có thể sử dụng được.*

#### Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ

*Các sản phẩm được vận chuyển đơn lẻ hoặc với số lượng lớn, không cần chế biến thêm, được đóng gói, dán nhãn để sử dụng ngay hoặc để bán lẻ, ở trạng thái phù hợp để bán hoặc trực tiếp sử dụng bởi người dùng.*

Bột

*Chất rắn, khô ở dạng hạt mịn hoặc thô.*

Lô hàng

*Hàng hóa được vận chuyển theo một vận đơn đường biển hoặc vận đơn hàng không, không phụ thuộc vào số lượng hoặc số công-ten-nơ hay kiện hàng; hoặc được mặc trên người, mang theo hoặc chứa trong hành lý cá nhân.*

Mười (10) kg mỗi lô hàng

*Đối với thuật ngữ “10 kg mỗi lô hàng”, giới hạn 10 kg là khối lượng mẫu vật gỗ của một loài thuộc chi Dalbergia hoặc chi Guibourtia trong một lô hàng. Giới hạn 10 kg sẽ được định lượng dựa trên khối lượng mẫu vật của một loài theo chú giải áp dụng cho loài đó trong từng mặt hàng của một lô hàng, không phải dựa trên tổng trọng lượng của lô hàng đó. Tổng khối lượng hiện có của mẫu vật của từng loài được áp dụng theo chú giải riêng đối với loài đó để xác định có cần giấy phép hoặc chứng chỉ CITES cho từng loài hay không, và không cộng tổng trọng lượng của các loài khác nhau với chú giải khác nhau cho mục đích này.*

Gỗ đã qua chế biến

*Được định nghĩa tại Hệ thống hài hòa mã 44.09: Gỗ (bao gồm các thanh, dầm cho sàn gỗ, không được lắp ráp), được sắp xếp theo hình dạng liên tục (lưỡi, có rãnh, khía rãnh, vát mép, khớp chữ V, đỉnh cườm, tạo khuôn, làm tròn hoặc tương tự) được xẻ theo các cạnh bất kỳ, điểm cuối hoặc bề mặt, đã hoặc chưa được làm phẳng, mài nhám hoặc khớp nối.*

Dăm gỗ

*Gỗ được băm thành các mảnh nhỏ.*

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
FAUNA (ANIMALS)/ ĐỘNG VẬT PHYLUM CHORDATA/ NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG CLASS MAMMALIA (MAMMALS)/ LỚP THÚ			
ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN			
ANTILOCAPRIDAE/ Pronghorns/ Họ Linh dương			
	<i>Antilocapra americana</i> / Sơn dương sừng nhánh mexico (Chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
BOVIDAE/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò			
	<i>Addax nasomaculatus</i> / Linh dương sừng xoắn châu phi		
		<i>Ammotragus lervia</i> / Cừu barbary	
			<i>Antilope cervicapra</i> / Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)
	<i>Bos gaurus</i> /Bò tốt (Trừ dạng thuần hóa, được định danh dưới tên <i>Bos frontalis</i> thì không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<i>Bos mutus</i> / Bò ma-tu (Trừ dạng thuần hóa, được định danh dưới tên <i>Bos grunniens</i> thì không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<i>Bos sauveli</i> / Bò xám		
			<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Bò xanh (Pakistan)
			<i>Bubalus arnee</i> / Trâu rừng (Trừ dạng thuần hóa, được định danh dưới tên

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Bubalus bubalis</i> thì không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước (Nepal)
	<i>Bubalus depressicornis</i> / Trâu rừng nhỏ		
	<i>Bubalus mindorensis</i> / Trâu rừng philippin		
	<i>Bubalus quarlesi</i> / Trâu núi		
		<i>Budorcas taxicolor</i> / Trâu rừng tây tạng	
		<i>Budorcas tibetana</i> / Trâu rừng tứ xuyên	
		<i>Capra caucasica</i> / Sơn dương tây caucasus	
	<i>Capra falconeri</i> / Sơn dương núi pakistan		
			<i>Capra hircus aegagrus</i> <sup>A1</sup> / Dê (Pakistan)
			<i>Capra sibirica</i> / Linh dương siberi (Pakistan)
	<i>Capricornis milneedwardsii</i> / Sơn dương		
	<i>Capricornis rubidus</i> / Sơn dương đỏ		
	<i>Capricornis sumatraensis</i> / Sơn dương sumatra		
	<i>Capricornis thar</i> / Sơn dương himalaya		
		<i>Cephalophus brookei</i> / Linh dương tây phi	
		<i>Cephalophus dorsalis</i> / Linh dương nam phi	
	<i>Cephalophus jentinki</i> / Linh dương thân bạc		
		<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Linh dương trung phi	
		<i>Cephalophus silvicultor</i> / Linh dương lưng vàng	

<sup>A1</sup> Mẫu vật dạng thuần hóa không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Cephalophus zebra</i> / Linh dương lưng vằn	
			<i>Gazella bennettii</i> / Linh dương ấn độ (Pakistan)
	<i>Gazella cuvieri</i> / Linh dương vằn		
		<i>Gazella dorcas</i> / Linh dương ai cập	
	<i>Gazella leptoceros</i> / Linh dương vằn sừng nhỏ		
	<i>Hippotragus niger variani</i> / Linh dương đen lớn		
		<i>Kobus leche</i> / Linh dương đồng cỏ phương nam	
	<i>Naemorhedus baileyi</i> / Sơn dương măn châu		
	<i>Naemorhedus caudatus</i> / Sơn dương đuôi dài		
	<i>Naemorhedus goral</i> / Sơn dương himalaya		
	<i>Naemorhedus griseus</i> / Sơn dương đuôi dài trung quốc		
	<i>Nanger dama</i> / Linh dương sa mạc		
	<i>Oryx dammah</i> / Linh dương sừng mào		
	<i>Oryx leucoryx</i> / Linh dương sừng thẳng ả rập		
		<i>Ovis ammon</i> / Cừu núi argali	
		<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	
		<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	
		<i>Ovis canadensis</i> / Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	
		<i>Ovis collium</i> / Cừu hoang tây á	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Ovis cycloceros</i> / Cừu hoang trung á	
		<i>Ovis darwini</i> / Cừu núi darwin	
	<i>Ovis gmelini</i> / Cừu anatoli (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Cộng hòa Síp; các quần thể khác không quy định trong các Phụ lục)		
	<i>Ovis hodgsoni</i> / Cừu tây tạng		
		<i>Ovis jubata</i> / Cừu sơn tây (Cừu bờm dài)	
		<i>Ovis karelini</i> / Cừu núi himalaya	
	<i>Ovis nigrimontana</i> / Cừu karatau		
		<i>Ovis polii</i> / Cừu marco polo	
		<i>Ovis punjabiensis</i> / Cừu núi punjab	
		<i>Ovis severtzovi</i> / Cừu núi severtzov	
	<i>Ovis vignei</i> / Cừu núi ấn độ		
	<i>Pantholops hodgsonii</i> / Linh dương tây tạng		
		<i>Philantomba maxwelli</i> / Linh dương maxwell	
		<i>Philantomba monticola</i> / Linh dương xanh	
			<i>Pseudois nayaur</i> / Cừu bharal (Pakistan)
	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> / Sao la		
		<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Linh dương tai nhọn	
		<i>Saiga borealis</i> <sup>A2</sup> / Linh dương saiga	

<sup>A2</sup> Hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên được buôn bán vì mục đích thương mại.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Saiga tatarica</i> <sup>A3</sup> / Linh dương đài nguyên	
			<i>Tetracerus quadricornis</i> / Linh dương bốn sừng (Nepal)
CAMELIDAE/Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà			
		<i>Lama guanicoe</i> / Lạc đà nam mỹ guanaco	
	<i>Vicugna vicugna</i> / Lạc đà nam mỹ [Trừ các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca,	<i>Vicugna vicugna</i> <sup>A4</sup> / Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của	

<sup>A3</sup> Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên được buôn bán vì mục đích thương mại, ngoại trừ các mẫu vật từ quần thể *Saiga tatarica* của Kazakhstan theo các điều kiện sau:

- Chỉ buôn bán sừng nguyên chiếc thuộc sở hữu của chính phủ, có nguồn gốc từ Kazakhstan, được lưu trữ và đánh dấu theo các yêu cầu về đánh dấu và truy xuất nguồn gốc do Kazakhstan xây dựng;
- Xác minh trước bởi Ban Thư ký và Kazakhstan, với sự tham vấn của Ủy ban Thường trực thông qua Chủ tịch, rằng các cơ chế kiểm soát và hệ thống truy xuất nguồn gốc đầy đủ đã được áp dụng tại Kazakhstan và các đối tác thương mại;
- Kazakhstan giám sát chuyển hàng đầu tiên đến từng đối tác thương mại mới để đảm bảo hệ thống đánh dấu và truy xuất nguồn gốc được áp dụng và hoạt động đầy đủ; và
- Giới hạn tổng số lượng 30 tấn cho đến CoP21 để xem xét nhằm xác định tiềm năng cho việc buôn bán tiếp theo dựa trên đề xuất sửa đổi.

Theo đề xuất từ Ban Thư ký, Ủy ban thường trực có thể quyết định tạm dừng một phần hoặc hoàn toàn việc buôn bán này trong trường hợp không tuân thủ bởi các quốc gia xuất khẩu hoặc nhập khẩu, hoặc trong trường hợp có tác động bất lợi đã được chứng minh của việc buôn bán đối với quần thể linh dương Saiga.

<sup>A4</sup> Nhằm hạn chế việc cho phép buôn bán quốc tế lông len của lạc đà vicuñas (*Vicugna vicugna*) và các sản phẩm dẫn xuất từ chúng, chỉ lông len được cắt xén từ cá thể lạc đà vicuñas sống mới được buôn bán. Hoạt động buôn bán các sản phẩm có nguồn gốc lông len chỉ có thể được thực hiện khi đáp ứng các quy định sau:

a) Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào chế biến lông len vicuñas để sản xuất quần áo, vải vóc phải được sự cho phép của cơ quan thẩm quyền liên quan của quốc gia xuất xứ (quốc gia xuất xứ là: quốc gia có loài lạc đà vicuñas phân bố tự nhiên bao gồm Argentina, Bolivia, Chile, Ecuador và Peru) để được dùng cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô " quốc gia xuất xứ của vicuña" đã được thông qua bởi các nước có loài lạc đà vicuñas phân bố, cũng đồng thời là thành viên của Công ước về quản lý và bảo tồn Lạc đà vicuña.

b) Quần áo hoặc vải vóc bán trên thị trường phải được đánh dấu hoặc được xác định theo các quy định sau:

i) Để đảm bảo việc buôn bán quốc tế quần áo sản xuất từ lông len vicuña được cắt xén từ các cá thể sống, cho dù quần áo được sản xuất ở trong hoặc ngoài quốc gia có loài lạc đà vicuñas phân bố thì cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô phải được sử dụng làm sao để có thể xác định quốc gia xuất xứ. Cụm từ, nhãn mác/lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] phải được thể hiện theo định dạng sau:



Cụm từ, nhãn mác/ lô gô phải được thể hiện trên mặt sau của quần áo. Thêm vào đó, viền quần áo cần được gắn thêm từ VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ]

ii) Đối với việc buôn bán quốc tế vải vóc làm từ lông len được cắt xén từ lạc đà vicuña sống, cho dù sản xuất trong hay ngoài quốc gia có loài phân bố thì cụm từ, nhãn mác hoặc logo được thể hiện theo khoản b) i) trên phải được sử dụng. Cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô này phải được in rõ trên nhãn của tấm vải đó. Nếu sản phẩm vải được sản xuất ngoài quốc gia xuất xứ, tên của quốc gia nơi vải được sản xuất cũng nên được chỉ ra bên cạnh cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô đã được thể hiện theo quy định tại khoản b) i).

c) Đối với việc buôn bán quốc tế các sản phẩm thủ công làm từ lông len cắt xén từ lạc đà vicuña sống được sản xuất tại các quốc gia có loài này phân bố, thì cụm từ, nhãn mác, lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] cần được thể hiện chi tiết như dưới đây:

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể) được quy định trong Phụ lục II]	Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I)	
CERVIDAE/ Deer, huemuls, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai			
	<i>Axis calamianensis</i> / Hươu philippin		
	<i>Axis kuhlii</i> / Hươu nhỏ indonesia		
			<i>Axis porcinus</i> / Hươu vàng ấn độ (trừ phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)
	<i>Axis porcinus annamiticus</i> / Hươu vàng trung bộ (Hươu vàng)		
	<i>Blastocercus dichotomus</i> / Nai đầm lầy nam mỹ		
		<i>Cervus elaphus bactrianus</i> / Nai trung á	
			<i>Cervus elaphus barbarus</i> / Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)
	<i>Cervus elaphus hanglu</i> / Nai kashmir		
	<i>Dama dama mesopotamica</i> / Nai ba tư		



d) Nếu lông len cắt xen từ lạc đà vicuña sống có nguồn gốc từ các nước khác nhau để sản xuất quần áo và vải thì cụm từ, nhãn mác, lô gô của mỗi quốc gia xuất xứ cần được chỉ rõ, như mô tả tại khoản b) i) và ii).

e) Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Hippocamelus spp.</i> / Các loài nai nam mỹ thuộc giống <i>Hippocamelus</i>		
			<i>Mazama temama cerasina</i> / Hươu gạc đỏ (Guatemala)
	<i>Muntiacus crinifrons</i> / Mang đen		
	<i>Muntiacus vuquangensis</i> / Mang lớn		
			<i>Odocoileus virginianus mayensis</i> / Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)
	<i>Ozotoceros bezoarticus</i> / Nai cò		
		<i>Pudu mephistophiles</i> / Hươu nhỏ nam mỹ	
	<i>Pudu puda</i> / Hươu nhỏ chi lê		
	<i>Rucervus duvaucelii</i> / Hươu đầm lầy barasingha		
	<i>Rucervus eldii</i> / Nai cà tông		
GIRAFFIDAE/ Giraffe and okapi/ Họ Hươu cao cổ			
		<i>Giraffa camelopardalis</i> / Hươu cao cổ	
	<i>Okapia johnstoni</i> / Okapi/ Hươu đuôi vàng		
HIPPOPOTAMIDAE/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã			
		<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Hà mã lùn	
		<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hà mã lớn	
MOSCHIDAE/ Musk deer/ Họ Hươu xạ			
	<i>Moschus spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (Chi áp dụng đối với các quần thể phân bố tại Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	<i>Moschus spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	
SUIDAE/ Babirusa, hogs/ Họ Lợn			
	<i>Babyrussa babyrussa</i> / Lợn hươu buru		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Babyrousa bolabatuensis</i> / Lợn hươu lông vng <i>Babyrousa celebensis</i> / Lợn hươu bola <i>Babyrousa togeanensis</i> / Lợn hươu togean <i>Sus salvanius</i> / Lợn hươu chân nhỏ		
TAYASSUIDAE/ Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ		<b>TAYASSUIDAE spp./</b> Các loài Lợn rừng nam mỹ thuộc họ Tayassuidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	
	<i>Catagonus wagneri</i> / Lợn rừng nam mỹ lớn		
CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT			
AILURIDAE/ Red panda/ Họ Gấu trúc			
	<i>Ailurus fulgens</i> / Gấu trúc nhỏ <i>Ailurus styani</i> / Gấu trúc đỏ		
CANIDAE/ Wild dog, foxes, wolves/ Họ Chó			
	<i>Canis lupus</i> / Chó sói (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó dingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	<i>Canis lupus</i> / Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó dingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước) <i>Cerdocyon thous</i> / Cáo ăn cua <i>Chrysocyon brachyurus</i> / Chó sói đuôi trắng nam mỹ <i>Cuon alpinus</i> / Sói đỏ <i>Lycalopex culpaeus</i> / Lửng cáo nam mỹ <i>Lycalopex fulvipes</i> / Cáo darwin <i>Lycalopex griseus</i> / Cáo nam mỹ	<i>Canis aureus</i> / Sói xám (Ấn Độ)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Lycalopex gymnocercus</i> / Cáo pampa	
	<i>Speothos venaticus</i> / Chó bờm		<i>Vulpes bengalensis</i> / Cáo bengal (Ấn Độ)
		<i>Vulpes cana</i> / Cáo afghan	
			<i>Vulpes vulpes griffithi</i> / Cáo đỏ (Ấn Độ)
			<i>Vulpes vulpes montana</i> / Cáo đỏ montana (Ấn Độ)
			<i>Vulpes vulpes pusilla</i> / Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)
		<i>Vulpes zerda</i> / Cáo tai to châu phi	
EUPLERIDAE/Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo madagasca		<i>Cryptoprocta ferox</i> / phê-rô	
		<i>Eupleres goudotii</i> / Cáo đuôi nhỏ mangut	
		<i>Fossa fossana</i> / Cáo fa-na	
Felidae/ Cats/ Họ Mèo			
		<b>Felidae spp.</b> <sup>A1 A5</sup> / Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I).	
	<i>Acinonyx jubatus</i> <sup>A6</sup> / Báo đốm châu phi		
	<i>Caracal caracal</i> / Linh miêu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Catopuma temminckii</i> / Beo lửa		

<sup>A1</sup> Mẫu vật dạng thuần hóa không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

<sup>A5</sup> Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng khai thác từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại. Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi được thiết lập và thông báo hằng năm cho Ban Thư ký CITES.

<sup>A6</sup> Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Felis nigripes</i> / Mèo chân đen		
	<i>Herpailurus yagouaroundi</i> / Mèo jaguatirica nhỏ (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Trung và Bắc Mỹ, các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Leopardus geoffroyi</i> / Mèo rừng nam mỹ		
	<i>Leopardus guttulus</i> / Mèo hổ phương nam		
	<i>Leopardus jacobita</i> / Mèo núi andes		
	<i>Leopardus pardalis</i> / Báo gấm nam mỹ		
	<i>Leopardus tigrinus</i> / Mèo đốm nhỏ		
	<i>Leopardus wiedii</i> / Mèo đốm margay		
	<i>Lynx pardinus</i> / Linh miêu iberia		
	<i>Neofelis diardi</i> / Báo gấm sunda		
	<i>Neofelis nebulosa</i> / Báo gấm		
	<i>Panthera leo</i> / Sư tử (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Panthera onca</i> / Báo gấm nam mỹ		
	<i>Panthera pardus</i> / Báo hoa mai		
	<i>Panthera tigris</i> / Hổ		
	<i>Panthera uncia</i> / Báo tuyết		
	<i>Pardofelis marmorata</i> / Mèo gấm		
	<i>Prionailurus bengalensis bengalensis</i> / Mèo rừng (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Bangladesh, Ấn Độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Prionailurus planiceps</i> / Mèo đầu dẹt		
	<i>Prionailurus rubiginosus</i> / Mèo đốm sẫm (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Puma concolor</i> / Báo trung mỹ (Chỉ áo dụng đối với các quần thể của Costa Rica và Panama; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
HERPESTIDAE/ Mongooses/ Họ Cây lòn			
			<i>Herpestes edwardsi</i> / Lòn ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)
			<i>Herpestes fuscus</i> / Lòn nâu (Ấn Độ)
			<i>Herpestes javanicus</i> / Cây lòn tranh (Pakistan)
			<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> / Lòn tranh (Ấn Độ)
			<i>Herpestes smithii</i> / Triết nhỏ (Ấn Độ)
			<i>Herpestes urva</i> / Cây móc cua (Ấn Độ)
			<i>Herpestes vitticollis</i> / Cây lòn vằn (Ấn Độ)
HYAENIDAE/ Aardwolf/ Họ Linh cầu			
		<i>Hyaena hyaena</i> / Linh cầu sọc	
			<i>Proteles cristata</i> / Chó sói đất (Botswana)
MEPHITIDAE/ Humboldt's hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ			
		<i>Conepatus humboldtii</i> / Triết bắc mỹ	
MUSTELIDAE/ Badgers, martens, otters, weasels, etc./ Họ Chồn			
LUTRINAE/ Otters/ Họ phụ Rái cá			
		<b>LUTRINAE spp.</b> / Các loài thuộc họ Rái cá <i>Lutrinae</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Aonyx capensis microdon</i> / Rái cá không vuốt (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Aonyx cinereus</i> / Rái cá vuốt bé		
	<i>Enhydra lutris nereis</i> / Rái cá biển		
	<i>Lontra felina</i> / Mèo biển		
	<i>Lontra longicaudis</i> / Rái cá đuôi dài		
	<i>Lontra provocax</i> / Rái cá sông nam mỹ		
	<i>Lutra lutra</i> / Rái cá thường		
	<i>Lutra nippon</i> / Rái cá nhật bản		
	<i>Lutrogale perspicillata</i> / Rái cá lông mượt		
	<i>Pteronura brasiliensis</i> / Rái cá lớn nam mỹ		
MUSTELIDAE/ Grisons, honey badgers, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn			<i>Eira barbara</i> / Chồn mác ba-ra (Honduras)
			<i>Martes flavigula</i> / Chồn vàng (Ấn Độ)
			<i>Martes foina intermedia</i> / Chồn đá (Ấn Độ)
			<i>Martes gwatkinsii</i> / Chồn núi (Ấn Độ)
			<i>Mellivora capensis</i> / Chồn bạc má châu phi (Botswana)
			<i>Mustela altaica</i> / Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)
			<i>Mustela erminea ferghanae</i> / Chồn e-mi (Ấn Độ)
			<i>Mustela kathiah</i> / Triết bụng vàng (Ấn Độ)
	<i>Mustela nigripes</i> / Triết chân đen		
			<i>Mustela sibirica</i> / Triết si-bê-ri (Ấn Độ)

*Chau*

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ODOBENIDAE/ Walrus/ Họ Hải mã			<i>Odobenus rosmarus</i> /Hải mã (Canada)
OTARIIDAE/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cầu, Sư tử biển			
		<i>Arctocephalus spp.</i> / Các loài Hải cầu thuộc giống <i>Arctocephalus</i>	
PHOCIDAE/ Seals/ Họ Hải cầu			
		<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cầu lớn phương nam	
	<i>Monachus spp.</i> / Các loài Hải cầu nhỏ thuộc giống <i>Monachus</i>		
	<i>Neomonachus spp.</i> / Các loài Hải cầu thầy tu thuộc giống <i>Neomonachus</i> (trừ loài <i>N. tropicalis</i> không thuộc Phụ lục)		
PROCYONIDAE/ Coatis, kinkajou/ Họ Gấu nam mỹ			
			<i>Nasua narica</i> / Gấu nam mỹ (Honduras)
			<i>Nasua nasua solitaria</i> / Gấu co-li-ta (Uruguay)
			<i>Potos flavus</i> / Gấu trúc nam mỹ (Honduras)
Ursidae/Bears, giant pandas/ Họ Gấu			
		<b>URSIDAE spp.</b> / Các loài thuộc họ Gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Ailuropoda melanoleuca</i> / Gấu trúc		
	<i>Helarctos malayanus</i> / Gấu chó		
	<i>Melursus ursinus</i> / Gấu lười		
	<i>Tremarctos ornatus</i> / Gấu bốn mắt		
	<i>Ursus arctos</i> / Gấu nâu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Ursus arctos isabellinus</i> / Gấu nâu himalaya <i>Ursus thibetanus</i> / Gấu ngựa		
VIVERRIDAE/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cây			<i>Arctictis binturong</i> / Cây mực (Ấn Độ) <i>Civettictis civetta</i> / Cây giông châu phi (Botswana)
		<i>Cynogale bennettii</i> / Cây rái cá <i>Hemigalus derbyanus</i> / Cây vòi sọc	
			<i>Paguma larvata</i> / Cây vòi mốc (Ấn Độ) <i>Paradoxurus hermaphroditus</i> / Cây vòi hương (Ấn Độ)
			<i>Paradoxurus jerdoni</i> / Cây vòi jerdon (Ấn Độ)
		<i>Prionodon linsang</i> / Cây gấm sọc	
	<i>Prionodon pardicolor</i> / Cây gấm		
			<i>Viverra civettina</i> / Cây giông đốm lớn (Ấn Độ) <i>Viverra zibetha</i> / Cây giông (Ấn Độ) <i>Viverricula indica</i> / Cây hương ấn độ (Cây hương) (Ấn Độ)
CETACEA/Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI			
		CETACEA spp. <sup>A7</sup> / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I).	
BALAENIDAE/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò			

<sup>A7</sup> Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Balaena mysticetus</i> / Cá voi đầu bò		
	<i>Eubalaena spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá voi đầu bò euba <i>Eubalaena</i>		
BALAENOPTERIDAE/ Fin whales, humpback whales, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù			
	<i>Balaenoptera acutorostrata</i> / Cá voi sừng tấm (Trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)		
	<i>Balaenoptera bonaerensis</i> / Cá voi bắc cực minke		
	<i>Balaenoptera borealis</i> / Cá voi sei		
	<i>Balaenoptera edeni</i> / Cá voi bryde		
	<i>Balaenoptera musculus</i> / Cá voi xanh		
	<i>Balaenoptera omurai</i> / Cá voi omura		
	<i>Balaenoptera physalus</i> / Cá voi vây lưng		
	<i>Balaenoptera ricei</i> / Cá voi nhiệt đới		
	<i>Megaptera novaeangliae</i> / Cá voi lưng gù		
DELPHINIDAE/ Dolphins/ Họ Cá heo mỏ			
	<i>Orcaella brevirostris</i> / Cá nước		
	<i>Orcaella heinsohni</i> / Cá heo vây vênh châu úc		
	<i>Sotalia spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá heo trắng <i>Sotalia</i>		
	<i>Sousa spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá heo lưng gù <i>Sousa</i>		
ESCHRICHTIIDAE/ Grey whale/ Họ Cá voi xám			
	<i>Eschrichtius robustus</i> / Cá voi xám		
INIIDAE/ River dolphin/ Họ Cá heo nước ngọt			
	<i>Lipotes vexillifer</i> / Cá heo sông dương tử		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
NEOBALAENIDAE/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ			
	<i>Caperea marginata</i> / Cá voi đầu bò nhỏ		
PHOCOENIDAE/ Porpoises/ Họ Cá heo			
	<i>Neophocaena asiaeorientalis</i> / Cá heo không vây		
	<i>Neophocaena phocaenoides</i> / Cá heo sông không vây lưng		
	<i>Phocoena sinus</i> / Cá heo california		
PHYSETERIDAE/ Sperm whale/ Họ Cá voi nhỏ			
	<i>Physeter macrocephalus</i> / Cá nhà táng		
PLATANISTIDAE/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt			
	<i>Platanista spp.</i> / Các loài cá heo thuộc giống <i>Platanista</i>		
ZIPHIIDAE/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ Cá voi mũi khoằm			
	<i>Berardius spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá voi mũi khoằm <i>Berardius</i>		
	<i>Hyperoodon spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá heo mũi chai <i>Hyperoodon</i>		
CHIROPTERA/ BỘ DỜI			
PHYLLOSTOMIDAE/ White-lined broad-nosed bats/ Họ Dơi lá mũi			
			<i>Platyrrhinus lineatus</i> / Dơi sọc trắng (Uruguay)
PTEROPODIDAE/ Fruit bats, flying foxes/ Họ Dơi quả			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Acerodon spp.</i> / Các loài dơi quả thuộc giống <i>Acerodon</i> (trừ các loài đã quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Acerodon jubatus</i> / Dơi quả a-xe		
		<i>Pteropus spp.</i> / Các loài dơi ngựa thuộc giống <i>Pteropus</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và loài <i>Pteropus brunneus</i> không quy định tại Phụ lục CITES)	
	<i>Pteropus insularis</i> / Dơi ngựa in-su		
	<i>Pteropus loochoensis</i> / Dơi ngựa nhật bản		
	<i>Pteropus mariannus</i> / Dơi ngựa mariana		
	<i>Pteropus molossinus</i> / Dơi ngựa pon		
	<i>Pteropus pelewensis</i> / Dơi ngựa palau		
	<i>Pteropus pilosus</i> / Dơi ngựa palau lớn		
	<i>Pteropus samoensis</i> / Dơi ngựa sa-mô		
	<i>Pteropus tonganus</i> / Dơi ngựa tonga		
	<i>Pteropus ualanus</i> / Dơi ngựa lớn ko-rê		
	<i>Pteropus yapensis</i> / Dơi ngựa yap		
CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI			
DASYPODIDAE/ Armadillos/ Họ Thú có mai			
			<i>Cabassous tatouay</i> / Thú có mai đuôi trần (Uruguay)
		<i>Chaetophractus nationi</i> <sup>A8</sup> / Thú có mai lông thú	
	<i>Priodontes maximus</i> / Thú có mai lớn nam mỹ		

<sup>A8</sup> Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI			
DASYURIDAE/ Dunnarts/ Họ Chuột túi			
	<i>Sminthopsis longicaudata</i> / Chuột túi đuôi dài		
	<i>Sminthopsis psammophila</i> / Chuột túi lớn		
DIPROTODONTIA/ BỘ HAI RĂNG CỬA			
MACROPODIDAE/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru			
		<i>Dendrolagus inustus</i> / Kangaru cây	
		<i>Dendrolagus ursinus</i> / Kangaru cây đen	
	<i>Lagorchestes hirsutus</i> / Kangaru chân to		
	<i>Lagostrophus fasciatus</i> / Kangaru chân to sọc		
	<i>Onychogalea fraenata</i> / Kangaru chân vuốt		
PHALANGERIDAE/ Cuscuses/ Họ Cáo túi			
		<i>Phalanger intercastellanus</i> / Cáo túi đông úc	
		<i>Phalanger mimicus</i> / Cáo túi nam úc	
		<i>Phalanger orientalis</i> / Cáo túi xám	
		<i>Spilocuscus kraemeri</i> / Cáo túi đảo	
		<i>Spilocuscus maculatus</i> / Cáo túi đốm	
		<i>Spilocuscus papuensis</i> / Cáo túi papua	
POTOROIDAE/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi			
	<i>Bettongia spp.</i> / Các loài chuột túi nhỏ		
VOMBATIDAE/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ Gấu túi châu úc			
	<i>Lasiorhinus krefftii</i> / Gấu túi queenland		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
LAGOMORPHA/ BỘ THỎ			
LEPORIDAE/ Rabbits/ Họ Thỏ			
	<i>Caprolagus hispidus</i> / Thỏ ấn độ		
	<i>Romerolagus diazi</i> / Thỏ núi lửa mexico		
MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYỆT			
TACHYGLOSSIDAE/ Echidnas/ Họ Thú mỏ vịt			
		<i>Zaglossus spp.</i> / Các loài Thú lông nhím thuộc giống <i>Zaglossus</i>	
PERAMELEMORPHIA/ BỘ CHUỘT LỢN			
PERAMELIDAE/ Barred bandicoots/ Họ Chuột lợn			
	<i>Perameles bougainville</i> / Chuột chân lợn mũi dài		
THYLACOMYIDAE/ Bilby/ Họ Chuột lợn thỏ			
	<i>Macrotis lagotis</i> / Chuột tai thỏ châu úc		
PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ			
EQUIDAE/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa			
	<i>Equus africanus</i> / Lừa hoang châu phi (Trừ dạng thuần hóa, được định danh dưới tên <i>Equus asinus</i> thì không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<i>Equus grevyi</i> / Ngựa vằn gravity		
		<i>Equus hemionus</i> / Lừa hoang (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Equus hemionus hemionus</i> / Lừa hoang móng cỏ		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Equus hemionus khur</i> / Lừa hoang ấn độ <i>Equus hemionus luteus</i> / Lừa hoang mông cổ	<i>Equus kiang</i> / Lừa kiang	
	<i>Equus przewalskii</i> / Ngựa pregoaski		
		<i>Equus zebra hartmannae</i> / Ngựa vằn hoang hartman	
		<i>Equus zebra zebra</i> / Ngựa vằn núi nam phi	
RHINOCEROTIDAE/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác			
	<b>Rhinocerotidae spp./</b> Các loài tê giác (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục II)		
		<i>Ceratotherium simum simum</i> / Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini <sup>A9</sup> , Namibia <sup>A10</sup> và Nam Phi <sup>A9</sup> ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	
TAPIRIDAE/ Tapirs/ Họ Heo vòi			
	<b>Tapiridae spp./</b> Các loài heo vòi thuộc họ Tapiridae (trừ loài quy định tại Phụ lục II)		
		<i>Tapirus terrestris</i> / Heo vòi nam mỹ	
PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ			
MANIDAE/ Pangolins/ Họ Tê tê			
		<b><i>Manis spp./</i></b> Các loài tê tê thuộc giống <i>Manis</i> (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Manis crassicaudata</i> / Tê tê ấn độ		

<sup>A9</sup> Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* tại Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, với mục đích duy nhất là cho phép buôn bán đối với cá thể sống tới các điểm đến phù hợp, được chấp nhận, và mẫu vật săn bắn. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

<sup>A10</sup> Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ, và chỉ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Manis culionensis</i> / Tê tê palawan		
	<i>Manis gigantea</i> / Tê tê không lồ		
	<i>Manis javanica</i> / Tê tê java		
	<i>Manis pentadactyla</i> / Tê tê vàng		
	<i>Manis temminckii</i> / Tê tê đất		
	<i>Manis tetradactyla</i> / Tê tê đuôi dài		
	<i>Manis tricuspis</i> / Tê tê cây bụng trắng		
PILOSA/ BỘ THIẾU RĂNG			
BRADYPODIDAE/ Three-toed sloths/ Họ Lười ba ngón		<i>Bradypus pygmaeus</i> / Lười ba ngón lùn	
		<i>Bradypus variegatus</i> / Lười ba ngón	
MEGALONYCHIDAE/ Two-toed sloths/ Họ Lười hai ngón		<i>Choloepus didactylus</i> / Lười hai ngón	
		<i>Choloepus hoffmanni</i> / Lười hai ngón Hofmann	
MYRMECOPHAGIDAE/Giant anteaters, tamandua/ Họ Thú ăn kiến		<i>Myrmecophaga tridactyla</i> / Thú ăn kiến lớn	
			<i>Tamandua mexicana</i> / Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)
PRIMATES/APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG			
		<b>PRIMATES spp.</b> / Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
ATELIDAE/ Howler monkeys, spider monkeys/ Họ Khi rú và khi đuôi	<i>Alouatta palliata</i> / Khi rú pa-li		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Alouatta pigra</i> / Khi rú trung mỹ		
	<i>Ateles geoffroyi frontatus</i> / Khi nhện nicaragua		
	<i>Ateles geoffroyi ornatus</i> / Khi nhện panama		
	<i>Brachyteles arachnoides</i> / Khi nhện lông mượt		
	<i>Brachyteles hypoxanthus</i> / Khi nhện lông mịn miền bắc		
	<i>Oreonax flavicauda</i> / Khi nhện đuôi bông		
CEBIDAE/ Marmosets, tamarins, new-world monkeys/ Họ khi mũ			
	<i>Callimico goeldii</i> / Khi sóc goeldi		
	<i>Callithrix aurita</i> / Khi sóc tai trắng		
	<i>Callithrix flaviceps</i> / Khi sóc đầu vàng		
	<i>Leontopithecus spp.</i> / Các loài khi đuôi sóc sư tử thuộc giống <i>Leontopithecus</i>		
	<i>Saguinus bicolor</i> / Khi sóc nhỏ		
	<i>Saguinus geoffroyi</i> / Khi sóc đầu bông		
	<i>Saguinus leucopus</i> / Khi sóc chân trắng		
	<i>Saguinus martinsi</i> / Khi sóc đen		
	<i>Saguinus oedipus</i> / Khi sóc đầu trắng		
	<i>Saimiri oerstedii</i> / Khi sóc trung mỹ		
CERCOPITHECIDAE/ Old-world monkeys/ Họ khi			
	<i>Cercocebus chrysogaster</i> / Khi xồm bụng vàng		
	<i>Cercocebus galeritus</i> / Khi xồm		
	<i>Cercopithecus diana</i> / Khi cổ bạc		
	<i>Cercopithecus roloway</i> / Khi tây phi		
	<i>Macaca silenus</i> / Khi đuôi sư tử		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Macaca sylvanus</i> / Khi barbary		
	<i>Mandrillus leucophaeus</i> / Khi đầu chó tây phi		
	<i>Mandrillus sphinx</i> / Khi đầu chó		
	<i>Nasalis larvatus</i> / Khi mũi vòi		
	<i>Ptilocolobus kirkii</i> / Voọc đông phi		
	<i>Ptilocolobus rufomitratu</i> s/ Voọc đỏ đông phi		
	<i>Presbytis potenziani</i> / Voọc men-ta		
	<i>Pygathrix spp.</i> / Các loài chà vá thuộc giống <i>Pygathrix</i>		
	<i>Rhinopithecus spp.</i> / Các loài Voọc mũi hếch thuộc giống <i>Rhinopithecus</i>		
	<i>Semnopithecus ajax</i> / Voọc xám kashmir		
	<i>Semnopithecus dussumieri</i> / Voọc xám đồng bằng		
	<i>Semnopithecus entellus</i> / Voọc xám		
	<i>Semnopithecus hector</i> / Voọc xám tarai		
	<i>Semnopithecus hypoleucos</i> / Voọc xám chân đen		
	<i>Semnopithecus priam</i> / Voọc nâu		
	<i>Semnopithecus schistaceus</i> / Voọc nâu nepal		
	<i>Simias concolor</i> / Voọc Sima		
	<i>Trachypithecus geei</i> / Voọc vàng		
	<i>Trachypithecus pileatus</i> / Voọc nam á, Voọc pile		
	<i>Trachypithecus shortridgei</i> / Voọc sotri		
CHEIROGALEIDAE/ Dwarf lemurs/ Họ Khi cáo nhỏ			
	<b>CHEIROGALEIDAE spp.</b> / Các loài khi cáo nhỏ thuộc họ Cheirogaleidae		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
DAUBENTONIIDAE/ Aye-aye/ Họ Khi mắt trỏ	<i>Daubentonia madagascariensis</i> / Khi mắt trỏ madagasca		
HOMINIDAE/ Apes, chimpanzees, gorilla, orang-utans/ Họ Người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi	<i>Gorilla beringei</i> / Tinh tinh nhỏ <i>Gorilla gorilla</i> / Tinh tinh <i>Pan spp.</i> / Các loài thuộc giống Tinh tinh <i>Pan</i> <i>Pongo abelii</i> / Đười ươi sumatra <i>Pongo pygmaeus</i> / Đười ươi nhỏ <i>Pongo tapanuliensis</i> / Đười ươi		
HYLOBATIDAE/ Gibbons/ Họ Vượn	<b>HYLOBATIDAE spp.</b> / Các loài thuộc họ Vượn Hylobatidae		
INDRIIDAE/ Indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ Vượn lông mượt	<b>INDRIIDAE spp.</b> / Các loài thuộc họ Vượn lông mượt Indriidae		
LEMURIDAE/ Large lemurs/ Họ Vượn cáo	<b>LEMURIDAE spp.</b> / Các loài thuộc họ Vượn cáo Lemuridae		
LEPILEMURIDAE/ Sportive lemurs/ Họ Vượn cáo nhảy	<b>LEPILEMURIDAE spp.</b> / Các loài thuộc họ Vượn cáo nhảy Lepilemuridae		
LORISIDAE/ Lorises/ Họ Culi	<i>Nycticebus spp.</i> / Các loài thuộc giống Culi <i>Nycticebus</i>		
PITHECIDAE/ Sakis, uakaris/ Họ Khi đầu trọc			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Cacajao spp.</i> / Các loài thuộc giống Khi đầu trọc <i>Cacajao</i>		
	<i>Chiropotes albinasus</i> / Khi trọc mũi trắng		
PROBOSCIDEA/ BỘ CỐ VÒI			
ELEPHANTIDAE/ Elephants/ Họ Voi			
	<i>Elephas maximus</i> / Voi châu Á		
	<i>Loxodonta spp.</i> / Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A11)	<i>Loxodonta africana</i> <sup>A11</sup> / Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	
RODENTIA/ BỘ Gặm nhấm			
CHINCHILLIDAE/ Chinchillas/ Họ Chuột đuôi sóc nam mỹ			
	<i>Chinchilla spp.</i> <sup>A1</sup> / Các loài thuộc giống Chuột đuôi sóc <i>Chinchilla</i>		
CUNICULIDAE/ Pacas/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ			
			<i>Cuniculus paca</i> / Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)
DASYPROCTIDAE/ Agoutis/ Họ Chuột lang			

A11 Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ cho các hoạt động buôn bán sau đây:

- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
- Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp và được chấp nhận;
- Buôn bán da;
- Buôn bán lông;
- Buôn bán sản phẩm da; và
- Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không tuân thủ các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

A1 Mẫu vật dạng thuần hóa không phải là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Dasyprocta punctata</i> / Chuột lang (Honduras)
ERETHIZONTIDAE/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ			<i>Sphiggurus mexicanus</i> /Nhím mexico (Honduras)
			<i>Sphiggurus spinosus</i> /Nhím gai (Uruguay)
MURIDAE/ Mice, rats/ Họ Chuột		<i>Leporillus conditor</i> / Chuột đất con-đi	
		<i>Pseudomys fieldi</i> / Chuột giả vịnh con-đi	
		<i>Xeromys myoides</i> / Chuột nước già	
		<i>Zyomys pedunculatus</i> / Chuột đuôi dày	
SCIURIDAE/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây		<i>Cynomys mexicanus</i> / Sóc mexico	
			<i>Marmota caudata</i> / chồn đuôi dài (Ấn Độ)
			<i>Marmota himalayana</i> / Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)
		<i>Ratufa spp.</i> / Các loài thuộc giống Sóc cây lớn <i>Ratufa</i>	
SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG		<b>SCANDENTIA spp.</b> / Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	
SIRENIA/ BỘ BÒ BIỂN			
DUGONGIDAE/ Dugong/ Họ Bò biển	<i>Dugong dugon</i> / Bò biển		
TRICHECHIDAE/ Manatees/ Họ Lợn biển			
	<i>Trichechus inunguis</i> / Lợn biển Amazon		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Trichechus manatus</i> / Lợn biển tây ấn độ		
	<i>Trichechus senegalensis</i> / Lợn biển tây phi		
<b>CLASS AVES (BIRDS)/ LỚP CHIM</b>			
ANSERIFORMES/ BỘ NGŨNG			
ANATIDAE/ Ducks, geese, swans, etc./ Họ vịt			
	<i>Anas aucklandica</i> / Mòng két đảo Auckland		
		<i>Anas bernieri</i> / Mòng két Madagasca	
	<i>Anas chlorotis</i> / Mòng két nâu		
		<i>Anas formosa</i> / Mòng két baican	
	<i>Anas laysanensis</i> / Vịt Laysan		
	<i>Anas nesiotis</i> / Mòng két đảo Cappel		
	<i>Asarcornis scutulata</i> / Ngan cánh trắng		
		<i>Branta canadensis leucopareia</i> / Ngỗng canada	
		<i>Branta ruficollis</i> / Ngỗng ngực đỏ	
	<i>Branta sandvicensis</i> / Ngỗng hawaii		
		<i>Coscoroba coscoroba</i> / Thiên nga coscoroba	
		<i>Cygnus melancoryphus</i> / Thiên nga cổ đen	
		<i>Dendrocygna arborea</i> / Vịt tây ấn độ	
			<i>Dendrocygna autumnalis</i> / Vịt cây mô đen (Honduras)
			<i>Dendrocygna bicolor</i> / Vịt hung (Honduras)
		<i>Oxyura leucocephala</i> / Vịt đầu trắng	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Rhodonessa caryophyllacea</i> / Vịt đầu hồng		
		<i>Sarkidiornis melanotos</i> / Vịt mào lược	
APODIFORMES/BỘ YẾN			
TROCHILIDAE/ Humming birds/ Họ Chim ruồi			
		<b>TROCHILIDAE spp./</b> Các loài thuộc họ Chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	
	<i>Glaucis dohrnii</i> / Chim ruồi mỏ quăm		
CHARADRIIFORMES/ BỘ RỄ			
BURHINIDAE/ Thick-knee/ Họ Burin			
			<i>Burhinus bistriatus</i> / Rẽ đá mê-xi-cô (Guatemala)
LARIDAE/ Relict gull/ Họ Mòng bể			
	<i>Larus relictus</i> / Mòng bể relic		
SCOLOPACIDAE/ Curlews, greenshanks/ Họ Rẽ			
	<i>Numenius borealis</i> / Rẽ eskimo		
	<i>Numenius tenuirostris</i> / Rẽ mỏ bé		
	<i>Tringa guttifer</i> / Choắt lớn mỏ vàng		
CICONIIFORMES/ BỘ HẠC			
BALAENICIPITIDAE/ Shoebill/ Họ Cò mỏ dày			
		<i>Balaeniceps rex</i> / Cò mỏ dày	
CICONIIDAE/ Storks/ Họ Hạc			
	<i>Ciconia boyciana</i> / Hạc nhật bản		
		<i>Ciconia nigra</i> / Hạc đen	
	<i>Jabiru mycteria</i> / Cò nhiệt đới		
	<i>Mycteria cinerea</i> / Cò lạo xám		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
PHOENICOPTERIDAE/ Flamingos/ Họ Hồng hạc		<b>PHOENICOPTERIDAE spp./</b> Các loài thuộc họ Hồng hạc <i>Phoenicopteridae</i>	
THRESKIORNITHIDAE/ Ibises, spoonbills/ Họ Cò quắm		<i>Eudocimus ruber/</i> Cò quắm đỏ	
		<i>Geronticus calvus/</i> Cò quắm đầu trọc (miền Nam)	
	<i>Geronticus eremita/</i> Cò quắm đầu trọc (miền Bắc)		
	<i>Nipponia nippon/</i> Cò quắm mỏ nhật bản		
		<i>Platalea leucorodia/</i> Cò thìa châu á	
COLUMBIFORMES/ BỘ BÒ CÂU			
COLUMBIDAE/ Doves, pigeons/ Họ Bò câu			
	<i>Caloenas nicobarica/</i> Bò câu nicoba		
	<i>Ducula mindorensis/</i> Bò câu mindoro		
		<i>Gallicolumba luzonica/</i> Bò câu ngực đỏ	
		<i>Goura spp./</i> Các loài Bò câu vương miện thuộc họ Goura	
			<i>Nesoenas mayeri/</i> Bò câu hồng (Mauritius)
CORACIIFORMES/ BỘ SÀ			
BUCEROTIDAE/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng			
		<i>Aceros spp./</i> Các loài niệc châu Á thuộc giống <i>Aceros</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Aceros nipalensis/</i> Niệc cổ hung		
		<i>Anorrhinus spp./</i> Các loài chim mỏ sừng thuộc giống <i>Anorrhinus</i>	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Anthracoceros spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Anthracoceros</i>	
		<i>Berenicornis spp.</i> / Các loài hồng hoàng thuộc giống <i>Berenicornis</i>	
		<i>Buceros spp.</i> / Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống <i>Buceros</i> (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Buceros bicornis</i> / Hồng hoàng		
		<i>Bycanistes spp.</i> / Các loài hồng hoàng thuộc giống <i>Bycanistes</i>	
		<i>Ceratogymna spp.</i> / Các loài hồng hoàng thuộc giống <i>Ceratogymna</i>	
		<i>Penelopides spp.</i> / Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống <i>Penelopides</i> .	
	<i>Rhinoplax vigil</i> / Hồng hoàng đội mũ		
		<i>Rhyticeros spp.</i> / Các loài thuộc giống hồng hoàng <i>Rhyticeros</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Rhyticeros subruficollis</i> / Hồng hoàng mỏ túi		
CUCULIFORMES/ BỘ CU CU			
MUSOPHAGIDAE/ Turacos/ Họ Turaco		<i>Tauraco spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Tauraco</i>	
FALCONIFORMES/ Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT			
		<b>FALCONIFORMES spp.</b> / Các loài thuộc bộ Cắt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và Phụ lục III và loài <i>Caracara lutosa</i> , <i>Cathartes aura</i> , <i>Cathartes burrovianus</i> , <i>Cathartes melambrotus</i> và <i>Coragyps atratus</i> không thuộc Phụ lục)	
ACCIPITRIDAE/ Hawks, eagles/ Họ Ưng			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Aquila adalberti</i> / Đại bàng adalbert		
	<i>Aquila heliaca</i> / Đại bàng đầu nâu		
	<i>Chondrohierax wilsonii</i> / Diều mỏ cong		
	<i>Gyps africanus</i> / Kền kền lưng trắng		
	<i>Gyps rueppelli</i> / Kền kền Rüppell		
	<i>Haliaeetus albicilla</i> / Đại bàng biển đuôi trắng		
	<i>Harpia harpyja</i> / Harpy eagle/ Đại bàng harpy		
	<i>Pithecophaga jefferyi</i> / Đại bàng lớn philippines (ăn khi)		
CATHARTIDAE/ New-world vultures/ Họ Kền kền			
	<i>Gymnogyps californianus</i> / Kền kền california khoảng cô		
			<i>Sarcoramphus papa</i> / Kền kền tuyết (Honduras)
	<i>Vultur gryphus</i> / Kền kền andean		
FALCONIDAE/ Falcons/ Họ Cắt			
	<i>Falco araeus</i> / Cắt seychelle		
	<i>Falco jugger</i> / Cắt ấn độ		
	<i>Falco newtoni</i> / Cắt madagasca (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles, các quần thể khác quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Falco peregrinus</i> / Cắt lớn		
	<i>Falco punctatus</i> / Cắt maurit		
	<i>Falco rusticolus</i> / Cắt Gyr		
GALLIFORMES/ BỘ GÀ			
CRACIDAE/ Chachalacas, currassows, guans/ Họ Gà			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Crax alberti</i> / Gà bướt xanh (Colombia)
	<i>Crax blumenbachii</i> / Gà mỏ đỏ		
			<i>Crax daubentoni</i> / Gà bướt vàng (Colombia)
			<i>Crax globulosa</i> / Gà tây (Colombia)
			<i>Crax rubra</i> / Gà lớn (Colombia, Guatemala, Honduras)
	<i>Mitu mitu</i> / Gà mitu		
	<i>Oreophasis derbianus</i> / Gà mỏ sừng		
			<i>Ortalis vetula</i> / Gà ortalis (Guatemala, Honduras)
			<i>Pauxi pauxi</i> / Gà mỏ (Colombia)
	<i>Penelope albipennis</i> / Gà cánh trắng guan		
			<i>Penelope purpurascens</i> / Gà mỏ guan (Honduras)
			<i>Penelopina nigra</i> / Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)
	<i>Pipile jacutinga</i> / Gà lưng đen guan		
	<i>Pipile pipile</i> / Gà đầu trắng guan		
MEGAPODIIDAE/ Maleo fowl/ Họ Gà maleo			
	<i>Macrocephalon maleo</i> / Gà maleo		
PHASIANIDAE/ Grouse, guineafowl, partridges, peafowl, pheasants, tragopans/ Họ Trĩ			
		<i>Argusianus argus</i> / Gà lôi lớn agut	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Catreus wallichii</i> / Gà lôi wali		
	<i>Colinus virginianus ridgwayi</i> / Gà đuôi trắng		
	<i>Crossoptilon crossoptilon</i> / Gà lôi tai trắng		
	<i>Crossoptilon mantchuricum</i> / Gà lôi tai nâu		
		<i>Gallus sonneratii</i> / Gà rừng sonnerat	
		<i>Ithaginis cruentus</i> / Gà lôi cruen	
	<i>Lophophorus impejanus</i> / Gà lôi himalaya		
	<i>Lophophorus thuyssii</i> / Gà lôi trung quốc		
	<i>Lophophorus sclateri</i> / Gà lôi không mào		
	<i>Lophura edwardsi</i> / Gà lôi lam mào trắng		
			<i>Lophura leucomelanos</i> / Gà lôi kali (Pakistan)
	<i>Lophura swinhoii</i> / Gà lôi swinhoe		
			<i>Meleagris ocellata</i> / Gà mắt đơn (Guatemala)
			<i>Pavo cristatus</i> / Công ấn độ (Pakistan)
		<i>Pavo muticus</i> / Công	
		<i>Polyplectron bicalcaratum</i> / Gà tiền mặt vàng	
		<i>Polyplectron germaini</i> / Gà tiền mặt đỏ	
		<i>Polyplectron malacense</i> / Gà tiền malayan	
	<i>Polyplectron napoleonis</i> / Gà tiền napoleon		
		<i>Polyplectron schleiermacheri</i> / Gà tiền bornean	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Pucrasia macrolopha</i> / Trĩ koklass (Pakistan)
	<i>Rheinardia ocellata</i> / Trĩ sao		
	<i>Syrnaticus ellioti</i> / Gà lôi elliot		
	<i>Syrnaticus humiae</i> / Gà lôi hume		
	<i>Syrnaticus mikado</i> / Gà lôi mikado		
		<i>Syrnaticus reevesii</i> / Trĩ trung quốc	
	<i>Tetraogallus caspius</i> / Gà lôi caspi		
	<i>Tetraogallus tibetanus</i> / Gà lôi tây tạng		
	<i>Tragopan blythii</i> / Gà lôi blyth		
	<i>Tragopan caboti</i> / Gà lôi calot		
	<i>Tragopan melanocephalus</i> / Gà lôi tây á		
			<i>Tragopan satyra</i> / Gà lôi saty (Nepal)
		<i>Tympanuchus cupido attwateri</i> / Gà gô đồng lớn attwae	
GRUIFORMES/ BỘ SẾU			
GRUIDAE/ Cranes/ Họ Sếu			
		<b>GRUIDAE spp.</b> / Các loài Sếu thuộc họ <i>Gruidae</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Antigone canadensis nesiotis</i> / Sếu đồi cát cuba		
	<i>Antigone canadensis pulla</i> / Sếu đồi cát mississippi		
	<i>Antigone vipio</i> / Sếu gáy trắng		
	<i>Balearica pavonina</i> / Sếu vương miện đen		
	<i>Grus americana</i> / Sếu mỹ		
	<i>Grus japonensis</i> / Sếu đầu đỏ nhật bản		
	<i>Grus monacha</i> / Sếu mào		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Grus nigricollis</i> / Sếu xám		
	<i>Leucogeranus leucogeranus</i> / Sếu trắng siberi		
OTIDIDAE/ Bustards/ Họ Ô tác		<b>OTIDIDAE spp./</b> Các loài Ô tác thuộc họ <i>Otididae</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Ardeotis nigriceps</i> / Ô tác lớn ấn độ		
	<i>Chlamydotis macqueenii</i> / Ô tác mác-quin		
	<i>Chlamydotis undulata</i> / Ô tác houbara		
	<i>Houbaropsis bengalensis</i> / Ô tác bengal		
RALLIDAE/ Lord Howe rail/ Họ Gà nước			
	<i>Hypotaenidia sylvestris</i> / Gà nước đảo lord howe		
RHYNOCHETIDAE/ Kagu/ Họ Gà kagu			
	<i>Rhynchotos jubatus</i> / Gà kagu		
PASSERIFORMES/ BỘ SẾ			
ALAUDIDAE/ Larks/ Họ Sơn ca			<i>Alauda arvensis</i> / Sơn ca (Ucraina)
			<i>Galerida cristata</i> / Sơn ca (Ucraina)
			<i>Lullula arborea</i> / Sơn ca (Ucraina)
			<i>Melanocorypha calandra</i> / Sơn ca (Ucraina)
ATRICHORNITHIDAE/ Western scrub-bird/ Họ Chim bụi			
	<i>Atrichornis clamosus</i> / Chim bụi clamosu		
COTINGIDAE/ Cotingas/ Họ Cotingas			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Cephalopterus ornatus</i> / Chim yếm hoa (Colombia)
			<i>Cephalopterus penduliger</i> / Chim yếm dài (Colombia)
	<i>Cotinga maculata</i> / Chim cotinga đốm		
		<i>Rupicola</i> spp./ Các loài thuộc giống <i>Rupicola</i>	
	<i>Xipholena atropurpurea</i> / Chim cotinga cánh trắng		
EMBERIZIDAE/ Cardinals, tanagers/ Họ Chim giáo chủ			
			<i>Emberiza citrinella</i> / Chim cổ vàng (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Emberiza hortulana</i> / Sẻ đất châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Gubernatrix cristata</i> / Sẻ vàng	
			<i>Melopyrrha nigra</i> / Sẻ mỏ to (Cuba)
		<i>Paroaria capitata</i> / Sẻ mỏ vàng	
		<i>Paroaria coronata</i> / Sẻ mỏ đỏ	
		<i>Sporophila angolensis</i> / Sẻ bụng nâu	
		<i>Sporophila atirostris</i> / Sẻ bụng đen	
		<i>Sporophila crassirostris</i> / Sẻ lớn	
		<i>Sporophila funerea</i> / Sẻ mỏ dày	
	<i>Sporophila maximiliani</i> / Sẻ mỏ lớn		
		<i>Sporophila nuttingi</i> / Sẻ mỏ hồng	
		<i>Tangara fastuosa</i> / Sẻ bảy màu	
			<i>Tiaris canorus</i> / Sẻ cỏ cuba (Cuba)
ESTRILDIDAE/ Mannikins, waxbills/ Họ Chim di			
		<i>Amandava formosa</i> / Chim di xanh munia	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Lonchura oryzivora</i> / Chim sẻ java	
		<i>Poephila cincta cincta</i> / Chim sẻ họng đen	
FRINGILLIDAE/ Finches/ Họ Sẻ thông			<i>Carduelis cannabina</i> / Sẻ gai châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Carduelis carduelis</i> / Sẻ vàng châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Carduelis cucullata</i> / Chim sẻ vàng đỏ		
			<i>Carduelis flammea</i> / Sẻ đỏ phương bắc (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Carduelis hornemanni</i> / Sẻ đỏ bắc cực (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Carduelis spinus</i> / Sẻ rừng vàng châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Carduelis yarrellii</i> / Chim sẻ mặt vàng	
			<i>Carpodacus erythrinus</i> / Sẻ rừng hồng châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Loxia curvirostra</i> / Sẻ mỏ chéo đỏ (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Pyrrhula pyrrhula</i> / Sẻ mỏ to châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Serinus serinus</i> / Sẻ vàng châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
HIRUNDINIDAE/ White-eyed river martin/ Họ Nhạn			
	<i>Pseudochelidon sirintarae</i> / Nhạn sông mắt trắng		
ICTERIDAE/ Saffron-cowled blackbird/ Họ Chim két			
	<i>Xanthopsar flavus</i> / Chim két đầu vàng		
MELIPHAGIDAE/ Helmeted honeyeater/ Họ Chim hút mật			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Lichenostomus melanops cassidix</i> / Chim hút mật ức vàng	
MUSCICAPIDAE/ Old-world flycatchers/ Họ Đớp ruồi			
			<i>Acrocephalus rodericanus</i> / Chích bụi rođrigê (Mauritius)
		<i>Copsychus malabaricus</i> / Chích choè lửa	
		<i>Cyornis ruckii</i> / Đớp ruồi xanh ruck	
		<i>Dasyornis broadbenti litoralis</i> / Chích lông cứng nâu đỏ	
		<i>Dasyornis longirostris</i> / Chích lông cứng	
			<i>Erithacus rubecula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Ficedula parva</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Garrulax canorus</i> / Hoạ mi	
		<i>Garrulax taewanus</i> / Hoạ mi Đài Loan	
			<i>Hippolais icterina</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Leiothrix argentauris</i> / Kim oanh tai bạc	
		<i>Leiothrix lutea</i> / Chim oanh mỏ đỏ	
		<i>Liocichla omeiensis</i> / Chim omei shan	
			<i>Luscinia luscinia</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Luscinia megarhynchos</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Luscinia svecica</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Monticola saxatilis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Picathartes gymnocephalus</i> / Bò câu núi cổ trắng <i>Picathartes oreas</i> / Bò câu núi cổ xám		
			<i>Sylvia atricapilla</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Sylvia borin</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Sylvia curruca</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Sylvia nisoria</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Terpsiphone bourbonnensis</i> / Đớp ruồi thiên đường mat-ca-re-ne (Mauritius)
			<i>Turdus merula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
			<i>Turdus philomelos</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
ORIOOLIDAE/ Oriole/ Họ Vàng anh			
			<i>Oriolus oriolus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
PARADISAEIDAE/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường			
		<b>Paradisaeidae spp./</b> Các loài chim thiên đường thuộc giống Paradisaeidae	
PARIDAE/ Coal tit/ Họ Bạc má			
			<i>Parus ater</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
PITTIDAE/ Pittas/ Họ Đuôi cụt			
		<i>Pitta guajana</i> / Đuôi cụt đất xanh	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Pitta gurneyi</i> / Đuôi cụt Gurney <i>Pitta kochi</i> / Đuôi cụt Koch		
		<i>Pitta nympha</i> / Đuôi cụt bụng đỏ	
PYCNONOTIDAE/ Straw-headed bulbul/ Họ chào mào			
	<i>Pycnonotus zeylanicus</i> / Chim chào mào đầu mũ rơm		
STURNIDAE/ Mynas/ Họ sáo			
		<i>Gracula religiosa</i> / Yểng	
	<i>Leucopsar rothschildi</i> / Chim sáo rothchild		
TROGLODYTIDAE/ Wren/ Họ Tiêu liêu			
			<i>Troglodytes troglodytes</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
ZOSTEROPIDAE/ White-chested white- eye/ Họ Vành khuyên			
	<i>Zosterops albogularis</i> / Vành khuyên mắt trắng		
PELECANIFORMES/ BỘ BÒ NÔNG			
FREGATIDAE/ Christmas frigatebird/ Họ cốc biển			
	<i>Fregata andrewsi</i> / Cốc biển bụng trắng		
PELECANIDAE/ Dalmatian pelican/ Họ bò nông			
	<i>Pelecanus crispus</i> / Bò nông trắng đốm đen		
SULIDAE/ Abbot's booby / Họ Chim điên			
	<i>Papasula abbotti</i> / Chim điên abbot		
PICIFORMES/ BỘ GỖ KIẾN			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
CAPITONIDAE/ Toucan barbet/ Họ Cu róc			
			<i>Semnornis ramphastinus</i> / Cu róc tucan (Colombia)
PICIDAE/ Tristram's woodpecker / Họ Gõ kiến			
	<i>Dryocopus javensis richardsi</i> / Gõ kiến đen bụng trắng		
RAMPHASTIDAE/ Toucans/ Họ tu cẳng			
			<i>Bailloni bailloni</i> / Chim tu cẳng vàng nghệ (Argentina)
		<i>Pteroglossus aracari</i> / Chim cổ đen aracani	
			<i>Pteroglossus castanotis</i> / Chim cổ đen Aracani (Argentina)
		<i>Pteroglossus viridis</i> / Chim xanh aracari	
			<i>Ramphastos dicolorus</i> / Chim tu cẳng ngực đỏ (Argentina)
		<i>Ramphastos sulfuratus</i> / Chim tu cẳng mỏ gãy	
		<i>Ramphastos toco</i> / Chim tu cẳng toco	
		<i>Ramphastos tucanus</i> / Chim tu cẳng mỏ đỏ	
		<i>Ramphastos vitellinus</i> / Chim tu cẳng mỏ rãnh	
			<i>Selenidera maculirostris</i> / Chim tu cẳng mỏ đốm (Argentina)
PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN			
PODICIPEDIDAE/ Giant grebe/ Họ Chim lặn			
	<i>Podilymbus gigas</i> / Chim lặn atilan		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU			
DIOMEDEIDAE/ Short-tailed albatrosses/ Họ Hải âu mày đen (lớn)			
		<i>Phoebastria albatrus</i> / Chim hải âu lớn đuôi ngắn	
PSITTACIFORMES/ BỘ VỆT			
		<b>PSITTACIFORMES spp.</b> / Các loài thuộc bộ Vẹt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài <i>Agapornis roseicollis</i> , <i>Melopsittacus undulatus</i> , <i>Nymphicus hollandicus</i> và <i>Psittacula krameri</i> không quy định trong các Phụ lục)	
CACATUIDAE/ Cockatoos/ Họ Vẹt mỏ			
	<i>Cacatua goffiniana</i> / Vẹt mỏ goffin		
	<i>Cacatua haematuropygia</i> / Vẹt mỏ đít đỏ		
	<i>Cacatua moluccensis</i> / Vẹt mỏ molucan		
	<i>Cacatua sulphurea</i> / Vẹt mỏ vàng		
	<i>Probosciger aterrimus</i> / Vẹt mỏ cây cọ		
LORIIDAE/ Lories/ Họ Vẹt lorikeet			
	<i>Eos histrio</i> / Vẹt Lory xanh đỏ		
	<i>Vini ultramarina</i> / Vẹt lorikeet		
PSITTACIDAE/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt			
	<i>Amazona arausiaca</i> / Vẹt cổ đỏ amazon		
	<i>Amazona auropalliata</i> / Vẹt gáy vàng		
	<i>Amazona barbadensis</i> / Vẹt tai vàng		
	<i>Amazona brasiliensis</i> / Vẹt đuôi đỏ		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Amazona finschi</i> / Vẹt finschi amazona		
	<i>Amazona guildingii</i> / Vẹt vincen		
	<i>Amazona imperialis</i> / Vẹt hoàng đế		
	<i>Amazona leucocephala</i> / Vẹt cuba		
	<i>Amazona oratrix</i> / Vẹt Oratrix Amazon		
	<i>Amazona pretrei</i> / Vẹt vành mắt đỏ		
	<i>Amazona rhodocorytha</i> / Vẹt trán đỏ		
	<i>Amazona tucumana</i> / Vẹt tucuman		
	<i>Amazona versicolor</i> / Vẹt lucia		
	<i>Amazona vinacea</i> / Vẹt vinacos		
	<i>Amazona viridigenalis</i> / Vẹt má xanh amazon		
	<i>Amazona vittata</i> / Vẹt puertorico		
	<i>Anodorhynchus spp.</i> / Các loài Vẹt lục xám thuộc giống <i>Anodorhynchus</i>		
	<i>Ara ambiguus</i> / Vẹt đuôi dài xanh		
	<i>Ara glaucogularis</i> / Vẹt đuôi dài cổ xanh		
	<i>Ara macao</i> / Vẹt đỏ đuôi dài		
	<i>Ara militaris</i> / Vẹt đuôi dài military		
	<i>Ara rubrogenys</i> / Vẹt mặt đỏ		
	<i>Cyanopsitta spixii</i> / Vẹt đuôi dài spix		
	<i>Cyanoramphus cookii</i> / Vẹt đảo norfolk		
	<i>Cyanoramphus forbesi</i> / Vẹt forbesi		
	<i>Cyanoramphus novaezelandiae</i> / Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
	<i>Cyanoramphus saisseti</i> / Vẹt vương miện đỏ		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Cyclopsitta diophthalma coxeni</i> / coxen		
	<i>Eunymphicus cornutus</i> / Vẹt sừng đuôi dài		
	<i>Guarouba guarouba</i> / Vẹt lông vàng		
	<i>Neophema chrysogaster</i> / Vẹt mỏ vàng		
	<i>Ognorhynchus icterotis</i> / Vẹt tai vàng		
	<i>Pezoporus flaviventris</i> / Vẹt đất tây úc		
	<i>Pezoporus occidentalis</i> / Vẹt đất khoang cổ xanh		
	<i>Pezoporus wallicus</i> / Vẹt đất		
	<i>Pionopsitta pileata</i> / Vẹt đất pilet		
	<i>Primolius couloni</i> / Vẹt đuôi dài đầu xanh		
	<i>Primolius maracana</i> / Vẹt đuôi dài cánh xanh		
	<i>Psephotellus chrysopterygius</i> / Vẹt tai vàng		
	<i>Psephotellus dissimilis</i> / Vẹt mỏ đuôi dài		
	<i>Psephotellus pulcherrimus</i> / Vẹt thiên đường		
	<i>Psittacula echo</i> / Vẹt đuôi dài mauritius		
	<i>Psittacus erithacus</i> / Vẹt xám châu phi		
	<i>Pyrrhura cruentata</i> / Vẹt cổ xanh		
	<i>Rhynchopsitta spp.</i> / Vẹt mỏ dày thuộc giống <i>Rhynchopsitta</i>		
	<i>Strigops habroptila</i> / Vẹt đêm		
RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY			
RHEIDAE/ Rheas/ Họ Đà điểu			
	<i>Pterocnemia pennata</i> / Đà điểu nam mỹ nhỏ (Trừ phân loài quy định tại Phụ lục II)		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Pterocnemis pennata pennata</i> / Đà điểu nam mỹ nhỏ	
		<i>Rhea americana</i> / Đà điểu nam mỹ lớn	
SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT			
SPHENISCIDAE/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt			
		<i>Spheniscus demersus</i> / Chim cánh cụt jackash	
	<i>Spheniscus humboldti</i> / Chim cánh cụt humboldt		
STRIGIFORMES/ Owls/ BỘ CÚ			
		<b>STRIGIFORMES spp.</b> / Các loài thuộc bộ Cú (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài <i>Sceloglaux albifacies</i> không quy định trong Phụ lục)	
STRIGIDAE/ Owls/ Họ Cú mèo			
	<i>Heteroglaux blewitti</i> / Cú rừng nhỏ		
	<i>Mimizuku gurneyi</i> / Cú lớn		
	<i>Ninox natalis</i> / Cú điểu noel		
TYTONIDAE/ Barn owls/ Họ Cú lớn			
	<i>Tyto soumagnei</i> / Cú Madagasca		
STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU			
STRUTHIONIDAE/ Ostriches/ Họ Đà điểu			
	<i>Struthio camelus</i> / Đà điểu bắc phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
TINAMIFORMES/ BỘ CHIM TINAMOU			
TINAMIDAE/ Solitary tinamou/ Họ Chim Tinamou			
	<i>Tinamus solitarius</i> / Chim sống đơn độc tinamou		
TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC			
TROGONIDAE/ Magnificent quetzal/ Họ Nuốc			
	<i>Pharomachrus mocinno</i> / Nuốc nữ hoàng		
CLASS REPTILIA (REPTILES)/ LỚP BÒ SÁT			
CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SÁU			
		<b>CROCODYLIA spp.</b> / Các loài thuộc bộ Cá sấu CROCODYLIA (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
ALLIGATORIDAE/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu			
	<i>Alligator sinensis</i> / Cá sấu trung quốc		
	<i>Caiman crocodilus apaporiensis</i> / Cá sấu rio		
	<i>Caiman latirostris</i> / Cá sấu mõm rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil <sup>A12</sup> thuộc Phụ lục II)		
	<i>Melanosuchus niger</i> / Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador <sup>A13</sup> thuộc Phụ lục II)		
	<i>Crocodylus acutus</i> / Cá sấu châu mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của		

<sup>A12</sup> Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0) đối với mẫu vật buôn bán vì mục đích thương mại có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.

<sup>A13</sup> Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch xuất khẩu hằng năm được Ban Thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC phê duyệt.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Cuba và quần thể của Mexico <sup>A14</sup> được quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Crocodylus cataphractus</i> / Cá sấu mõm nhọn châu phi		
	<i>Crocodylus intermedius</i> / Cá sấu Orinoco		
	<i>Crocodylus mindorensis</i> / Cá sấu philipin		
	<i>Crocodylus moreletii</i> / Cá sấu morelet (Trừ quần thể của Belize <sup>A15</sup> và quần thể của Mexico thuộc Phụ lục II)		
	<i>Crocodylus niloticus</i> / Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập <sup>A16</sup> , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania <sup>A17</sup> , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)		
	<i>Crocodylus palustris</i> / Cá sấu đầm lầy Ấn Độ		
	<i>Crocodylus porosus</i> / Cá sấu nước mặn (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia <sup>A18</sup> , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan <sup>A19</sup> , Philippin quy định tại Phụ lục II).		
	<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cá sấu Cuba		
	<i>Crocodylus siamensis</i> / Cá sấu nước ngọt		
	<i>Osteolaemus tetraspis</i> / Cá sấu lùn		
	<i>Tomistoma schlegelii</i> / Cá sấu già mõm dài		

<sup>A14</sup> Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

<sup>A15</sup> Quần thể *Crocodylus moreletii* của Belize được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

<sup>A16</sup> Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

<sup>A17</sup> Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hằng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng

<sup>A18</sup> Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

<sup>A19</sup> Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hằng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
GAVIALIDAE/ Indian gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn			
	<i>Gavialis gangeticus</i> / Cá sấu mõm dài ấn độ		
RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẦN LẦN ĐẦU MỎ			
SPHENODONTIDAE/ Tuatara/ Họ Thần lằn tuatara			
	<i>Sphenodon spp.</i> / Các loài thuộc giống Thần lằn răng nềm <i>Sphenodon</i>		
SAURIA/ BỘ THẦN LẦN			
AGAMIDAE/ Spiny-tailed lizards, agamas/ Họ Nhông			
			<i>Calotes ceylonensis</i> / Nhông ceylon (Sri Lanka)
			<i>Calotes desilvai</i> / Nhông delsilva (Sri Lanka)
			<i>Calotes liocephalus</i> / Nhông không gai (Sri Lanka)
			<i>Calotes liolepis</i> / Nhông sri lanka (Sri Lanka)
			<i>Calotes manamendrai</i> / Nhông manamendra (Sri Lanka)
			<i>Calotes nigrilabris</i> / Nhông môi đen (Sri Lanka)
			<i>Calotes pethiyagodai</i> / Nhông không mào pethiyagoda (Sri Lanka)
		<i>Ceratophora aspera</i> <sup>A20</sup> / Horned lizards/ Thần lằn sừng	
	<i>Ceratophora erdeleni</i> / Thần lằn sừng sri lanka		
	<i>Ceratophora karu</i> / Thần lằn sừng karu		

<sup>A20</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Ceratophora stoddartii</i> <sup>A20</sup> / Thần lằn sừng tê giác	
	<i>Ceratophora tennentii</i> / Thần lằn sừng mũi		
	<i>Cophotis ceylanica</i> / Thần lằn lùn ceylanica		
	<i>Cophotis dumbara</i> / Thần lằn lùn dumbara		
			<i>Ctenophorus spp.</i> / Các loài thuộc giống Rồng mang lược <i>Ctenophorus</i> (Australia)
			<i>Intellagama spp.</i> / Các loài thuộc giống Rồng nước <i>Intellagama</i> (Australia)
		<i>Lyriocephalus scutatus</i> <sup>A20</sup> / Nhông mũi gù	
		<i>Physignathus cocincinus</i> / Rồng đất	
		<i>Saara spp.</i> / Các loài thần lằn thuộc giống <i>Saara</i>	
			<i>Tympanocryptis spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Tympanocryptis</i> (Australia)
		<i>Uromastyx spp.</i> / Các loài thuộc giống Nhông đuôi gai <i>Uromastyx</i>	
ANGUIDAE /Alligator lizards/ Họ Thần lằn cá sấu mõm nhọn			
		<i>Abronia spp.</i> <sup>A21</sup> / Các loài thuộc giống Thần lằn cá sấu cây <i>Abronia</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Abronia anzuetoi</i> / Thần lằn cá sấu cây anzuetoi		
	<i>Abronia campbelli</i> / Thần lằn cá sấu campbell		
	<i>Abronia fimbriata</i> /Thần lằn cá sấu cây cáquipec		
	<i>Abronia frosti</i> / Thần lằn cá sấu cây frost		

<sup>A20</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên.

<sup>A21</sup> Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Abronia aurita*, *A. gaiophantasma*, *A. montecristoi*, *A. salvadorensis* và *A. vasconcelosii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Abronia meledona</i> / Thần lằn cá sấu cây torre de uatel		
	<i>Caribicus warreni</i> / Thần lằn không lò haiti		
CHAMAELEONIDAE/ Chameleons/ Họ Tắc kè hoa			
		<i>Archaius spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè <i>Archaius</i>	
		<i>Bradypodion spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè hoa lùn nam phi <i>Bradypodion</i>	
		<i>Brookesia spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè lá <i>Brookesia</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Brookesia perarmata</i> / Tắc kè giáp lá		
		<i>Calumma spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè hoa bắc mỹ <i>Calumma</i>	
		<i>Chamaeleo spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè hoa <i>Chamaeleo</i>	
		<i>Furcifer spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè hoa <i>Furcifer</i>	
		<i>Kinyongia spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Kinyongia</i>	
		<i>Nadzikambia spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Nadzikambia</i>	
		<i>Palleon spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Palleon</i>	
		<i>Rhampholeon spp.</i> /African leaf chameleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè lá châu phi <i>Rhampholeon</i>	
		<i>Rieppeleon spp.</i> / Short-Tailed Pygmy Chameleon/ Các loài thuộc giống Tắc kè đuôi ngắn <i>Rieppeleon</i>	
		<i>Trioceros spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Trioceros</i>	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
CORDYLIDAE/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thằn lằn khoang		<p><i>Cordylus spp.</i>/ Các loài thuộc giống Thằn lằn đuôi vòng núi đá <i>Cordylus</i></p> <p><i>Hemicordylus spp.</i>/ Các loài thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Hemicordylus</i>.</p> <p><i>Karusaurus spp.</i>/ Các loài thằn lằn đuôi vòng giống <i>Karusaurus</i></p> <p><i>Namazonurus spp.</i>/ Các loài thằn lằn đuôi vòng campllell thuộc giống <i>Namazonurus</i></p> <p><i>Ninurta spp.</i>/ Các loài thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Ninurta</i></p> <p><i>Ouroborus spp.</i>/ Các loài thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Ouroborus</i></p> <p><i>Pseudocordylus spp.</i>/ Các loài thằn lằn thuộc giống <i>Pseudocordylus</i></p> <p><i>Smaug spp.</i>/ Các loài thằn lằn gai thuộc giống <i>Smaug</i></p>	
EUBLEPHARIDAE/ Eyelid geckos/ Họ Thạch sùng mí		<p><i>Goniurosaurus spp.</i>/ Các loài thuộc giống Thạch sùng mí <i>Goniurosaurus</i> (Trừ các loài bản địa của Nhật Bản)</p>	<p><i>Goniurosaurus kuroiwa</i><sup>#18</sup>/ Thạch sùng mí kuroiwa (Nhật Bản)</p> <p><i>Goniurosaurus orientalis</i><sup>#18</sup>/ Thạch sùng mí đông phương (Nhật Bản)</p> <p><i>Goniurosaurus sengokui</i><sup>#18</sup>/ Thạch sùng mí senguko (Nhật Bản)</p> <p><i>Goniurosaurus splendens</i><sup>#18</sup>/ Thạch sùng mí khoang ((Nhật Bản)</p>

#18 Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Goniurosaurus toyamai</i> <sup>#18</sup> / Thạch sùng mí toyama (Nhật Bản)
			<i>Goniurosaurus yamashinae</i> <sup>#18</sup> / Thạch sùng mí yamashin (Nhật Bản)
GEKKONIDAE/ Geckos/ Họ Tắc kè			
			<i>Ailuroonyx spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Ailuroonyx</i> (Seychelles)
			<i>Carphodactylus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Carphodactylus</i> (Australia)
	<i>Cnemaspis psychedelica</i> / Tắc kè đuôi vàng		
		<i>Cyrtodactylus jeyporensis</i> / Thạch sùng ngón jeypore	
			<i>Dactylocnemis spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Dactylocnemis</i> (New Zealand)
		<i>Gekko gecko</i> / Tắc kè hoa	
	<i>Gonatodes daudini</i> / Tắc kè daudin		
			<i>Hoplodactylus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Hoplodactylus</i> (New Zealand)
	<i>Lygodactylus williamsi</i> / Tắc kè xanh điện		
			<i>Mokopirirakau spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Mokopirirakau</i> (New Zealand)
		<i>Nactus serpensinsula</i> / Tắc kè đảo rắn	
		<i>Naultinus spp.</i> / Các loài tắc kè xanh New Zealand thuộc giống <i>Naultinus</i>	
			<i>Nephrurus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Nephrurus</i> (Australia)
			<i>Orraya spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Orraya</i> (Australia)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Paroedura androyensis</i> / Thần lằn madagascar	
		<i>Paroedura masobe</i> / Tắc kè mắt to madagascar	
		<i>Phelsuma spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phelsuma</i>	
			<i>Phyllurus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phyllurus</i> (Australia) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)
		<i>Phyllurus amnicola</i> / Tắc kè đuôi lá	
		<i>Phyllurus caudiannulatus</i> / Tắc kè da báo	
		<i>Rhoptropella spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Rhoptropella</i>	
			<i>Saltuarius spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Saltuarius</i> (Australia)
			<i>Sphaerodactylus armasi</i> / Tắc kè tí hon armas (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus celicara</i> / Tắc kè tí hon mắt đốm (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus dimorphicus</i> / Tắc kè tí hon hai sọc (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus intermedius</i> / Tắc kè tí hon mantanzas (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus nigropunctatus alayoi</i> / Tắc kè tí hon alayo (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus nigropunctatus granti</i> / Tắc kè tí hon grant (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus nigropunctatus lissodesmus</i> / Tắc kè tí hon khoang tron (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus nigropunctatus ocujal</i> / Tắc kè tí hon ocujal (Cuba)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Sphaerodactylus nigropunctatus strategus</i> / Tắc kè tí hon strategus (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus notatus atactus</i> / Tắc kè tí hon atactus (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus oliveri</i> / Tắc kè tí hon oliver (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus pimienta</i> / Tắc kè tí hon tiêu (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus ruibali</i> / Tắc kè tí hon ruibal (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus siboney</i> / Tắc kè tí hon Siboney (Cuba)
			<i>Sphaerodactylus torrei</i> / Tắc kè tí hon torre (Cuba)
			<i>Strophurus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Strophurus</i> (Australia)
		<i>Tarentola chazaliae</i> / Tắc kè đầu mũ	
			<i>Toropuku spp.</i> / Các loài tắc kè đảo stephen thuộc giống <i>Toropuku</i> (New Zealand)
			<i>Tukutuku spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Tukutuku</i> (New Zealand)
			<i>Underwoodisaurus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Underwoodisaurus</i> (Australia)
		<i>Uroplatus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uroplatus</i>	
			<i>Uvidicolus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uvidicolus</i> (Australia)
			<i>Woodworthia spp.</i> / Các loài tắc kè New Zealand thuộc giống <i>Woodworthia</i> (New Zealand)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
HELODERMATIDAE/ Beaded lizard, Gila monster/ Họ Thần lằn da ướt			
		<i>Heloderma spp.</i> / Các loài thuộc giống Thần lằn da ướt <i>Heloderma</i> (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Heloderma horridum charlesbogerti</i> / Thần lằn charles		
IGUANIDAE/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông			
	<i>Amblyrhynchus cristatus</i> / Kỳ nhông biển		
	<i>Brachylophus spp.</i> / Các loài thuộc giống Kỳ nhông sọc <i>Brachylophus</i>		
		<i>Cachryx spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Cachryx</i>	
	<i>Conolophus spp.</i> / Các loài thuộc giống Kỳ nhông đất <i>Conolophus</i>		
		<i>Ctenosaura spp.</i> / Các loài thuộc giống Nhông đuôi gai <i>Ctenosaura</i>	
	<i>Cyclura spp.</i> / Các loài thuộc giống Kỳ nhông sừng <i>Cyclura</i>		
		<i>Iguana spp.</i> / Các loài thuộc giống Kỳ nhông thường <i>Iguana</i>	
	<i>Sauromalus varius</i> / Kỳ nhông san estaban		
LACERTIDAE/ Lizards/ Họ Thần lằn chính thức			
			<i>Gallotia spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Gallotia</i> (Trừ loài thuộc Phụ lục I) (Liên minh châu Âu)
	<i>Gallotia simonyi</i> / Thần lằn không lồ hierro		
		<i>Podarcis lilfordi</i> / Thần lằn lifo	
		<i>Podarcis pityusensis</i> / Thần lằn ibiza	
LANTHANOTIDAE/ Earless monitor lizards/ Họ Thần lằn không tai			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<b>Lanthanotidae spp.</b> <sup>A20</sup> / Các loài thằn lằn không tai thuộc họ Lanthanotidae.	
PHRYNOSOMATIDAE/ Horned lizards/ Họ Thằn lằn sừng		<b>Phrynosoma spp.</b> / Các loài thuộc giống Thằn lằn sừng sa mạc <i>Phrynosoma</i>	
POLYCHROTIDAE/ Anoles / Thằn lằn xanh			<i>Anolis agueroi</i> / Thằn lằn cây râu (Cuba)
			<i>Anolis baracoae</i> / Thằn lằn cây không lồ baracoa (Cuba)
			<i>Anolis barbatus</i> / Thằn lằn cây râu miền tây (Cuba)
			<i>Anolis chamaeleonides</i> / Thằn lằn cây râu ngắn (Cuba)
			<i>Anolis equestris</i> / Thằn lằn cây không lồ cuba (Cuba)
			<i>Anolis guamuhaya</i> / Thằn lằn cây râu escambray (Cuba)
			<i>Anolis luteogularis</i> / Thằn lằn cây cổ trắng (Cuba)
			<i>Anolis pigmaequestrus</i> / Thằn lằn cây tí hon (Cuba)
			<i>Anolis porcus</i> / Thằn lằn cây miền đông (Cuba)
SCINCIDAE/ Skink/ Họ Thằn lằn bóng		<b>Corucia zebrata</b> / Thằn lằn bóng đuôi cong	
			<b>Egernia spp.</b> / Các loài thuộc giống Thằn lằn gai <i>Egernia</i> (Australia)
	<b>Tiliqua adelaidensis</b> / Thằn lằn nhỏ lưỡi xanh		

<sup>A20</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Tiliqua multifasciata</i> / Thần lằn lưỡi xanh miền trung (Australia)
			<i>Tiliqua nigrolutea</i> / Thần lằn lưỡi xanh đốm (Australia)
			<i>Tiliqua occipitalis</i> / Thần lằn lưỡi xanh miền tây (Australia)
			<i>Tiliqua rugosa</i> / Thần lằn lưỡi xanh gai lưng (Australia)
			<i>Tiliqua scincoides intermedia</i> / Thần lằn lưỡi xanh miền bắc (Australia)
			<i>Tiliqua scincoides scincoides</i> / Thần lằn lưỡi xanh miền đông (Australia)
TEIIDAE/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thần lằn cá sấu			
			<i>Crocodilurus amazonicus</i> / Thần lằn cá sấu amazona
			<i>Dracaena spp.</i> / Các loài thần lằn cá sấu thuộc giống <i>Dracaena</i>
			<i>Salvator spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>
			<i>Tupinambis spp.</i> / Các loài thần lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>
VARANIDAE/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà			
			<i>Varanus spp.</i> / Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)
			<i>Varanus bengalensis</i> / Kỳ đà hoa
			<i>Varanus flavescens</i> / Kỳ đà vàng
			<i>Varanus griseus</i> / Kỳ đà sa mạc
			<i>Varanus komodoensis</i> / Rồng komodo
			<i>Varanus nebulosus</i> / Kỳ đà vân
XENOSAURIDAE/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thần lằn cá sấu trung quốc			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Shinisaurus crocodilurus</i> / Thần lằn cá sấu		
SERPENTES/ Bộ Rắn			
BOIDAE/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ		<b>Boidae spp./</b> Các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Acrantophis spp./</i> Các loài trăn madagascar thuộc giống <i>Acrantophis</i>		
	<i>Boa constrictor occidentalis</i> / Trăn argentina		
	<i>Chilabothrus monensis</i> / Trăn mona		
	<i>Chilabothrus subflavus</i> / Trăn jamaica		
	<i>Sanzinia madagascariensis</i> / Trăn cây madagascar		
BOLYERIIDAE/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo		<b>Bolyeriidae spp./</b> Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Bolyeria multocarinata</i> / Trăn đảo tròn mauritus		
	<i>Casarea dussumieri</i> / Trăn đảo tròn nam mỹ		
COLUBRIDAE/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước			<i>Atretium schistosum</i> / Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)
		<i>Boiga westermanni</i> / Rắn ăn trứng	
		<i>Clelia clelia</i> / Rắn mussurana	<i>Cerberus rynchops</i> / Rắn rào răng chó (Rắn séc be) (Ấn Độ)
		<i>Cyclagras gigas</i> / Rắn nước già	
		<i>Ptyas mucosa</i> / Rắn ráo trâu, hổ trâu	
			<i>Xenochrophis piscator</i> / Rắn nước (Ấn Độ)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Xenochrophis schnurrenbergeri</i> / Rắn nước khoang cỏ (Ấn Độ)
			<i>Xenochrophis tytleri</i> / Rắn nước andaman (Ấn Độ)
ELAPIDAE/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ			
		<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Rắn cạp nia đầu to	
			<i>Micrurus diastema</i> / Rắn san hô (Honduras)
			<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Rắn biển khoang (Honduras)
			<i>Micrurus ruatanus</i> / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)
		<i>Naja atra</i> / Rắn hổ mang trung quốc	
		<i>Naja kaouthia</i> / Rắn hổ mang một mắt kính	
		<i>Naja mandalayensis</i> / Rắn hổ myanmar	
		<i>Naja naja</i> / Rắn hổ mang ấn độ	
		<i>Naja oxiana</i> / Hổ mang oxiana	
		<i>Naja philippinensis</i> / Rắn hổ mang philippine	
		<i>Naja sagittifera</i> / Rắn hổ mang andaman	
		<i>Naja samarensis</i> / Rắn hổ mang đông nam philippine	
		<i>Naja siamensis</i> / Rắn hổ mang thái lan	
		<i>Naja sputatrix</i> / Rắn hổ mang java	
		<i>Naja sumatrana</i> / Rắn hổ mang sumatra	
		<i>Ophiophagus hannah</i> / Rắn hổ chúa	
LOXOCEMIDAE/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico			
		<b>Loxocemidae spp./</b> Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
PYTHONIDAE/ Pythons/ Họ Trăn		<b>Pythonidae spp./</b> Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Python molurus/</i> Trăn đất ấn độ (Trăn đất)		
TROPIDOPHIIDAE/ Wood boas/ Họ Trăn cây		<b>Tropidophiidae spp./</b> Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	
VIPERIDAE/ Vipers/ Họ Rắn lục		<i>Atheris desaixi/</i> Rắn lục bụi rậm kenya	
	<i>Bitis harensis/</i> Rắn lục núi bale		
	<i>Bitis parviocula/</i> Rắn lục núi ethiopia		
		<i>Bitis worthingtoni/</i> Rắn lục sừng kenya	
			<i>Crotalus durissus/</i> Rắn sắn chuột nam mỹ (Honduras)
			<i>Daboia palaestinae/</i> Rắn lục palestine (Israel)
			<i>Daboia russelii/</i> Rắn lục russell (Ấn Độ)
		<i>Montivipera wagneri/</i> Rắn lục wagner	
		<i>Protobothrops mangshanensis/</i> Rắn lục cườm mangshan	
		<i>Pseudocerastes urarachnoides/</i> Rắn lục đuôi nhện	
	<i>Vipera ursinii/</i> Rắn lục orsini (Chỉ áp dụng đối với quần thể của châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)		
TESTUDINES/ BỘ RÙA			
CARETTOCHELYIDAE/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Carettochelys insculpta</i> / Rùa mũi lợn australia	
CHELIDAE/ Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise / Họ Rùa cổ rắn		<i>Chelodina mccordi</i> <sup>A22</sup> / Rùa cổ rắn	
		<i>Chelus fimbriata</i> / Rùa matamata	
		<i>Chelus orioncensis</i> / Rùa lá mata	
	<i>Pseudemydura umbrina</i> / Rùa cổ rắn đầm lầy		
CHELONIIDAE/ Sea turtles/ Họ Vích	<b>Cheloniidae spp./</b> Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae		
CHELYDRIDAE/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp		<i>Chelydra serpentina</i> / Rùa cá sấu	
		<i>Macrochelys temminckii</i> / Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	
DERMATEMYDIDAE/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ		<i>Dermatemys mawii</i> / Rùa sông trung mỹ	
DERMOCHELYIDAE/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i> / Rùa da		
EMYDIDAE/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm		<i>Clemmys guttata</i> / Rùa đốm	
		<i>Emydoidea blandingii</i> / Rùa blanding	
			<i>Emys orbicularis</i> / Rùa đầm châu âu (Ucraina)
		<i>Glyptemys insculpta</i> / Rùa gỗ	

<sup>A22</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Glyptemys muhlenbergii</i> / Rùa đầm lầy		<i>Graptemys spp.</i> / Các loài Rùa nhám thuộc giống <i>Graptemys</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục II) (Hoa Kỳ)
		<i>Graptemys barbouri</i> / Rùa nhám barbour	
		<i>Graptemys ernsti</i> / Rùa nhám emst	
		<i>Graptemys gibbonsi</i> / Rùa nhám gibbons	
		<i>Graptemys pearlensis</i> / Rùa nhám sông pearl	
		<i>Graptemys pulchra</i> / Rùa nhám alabama	
		<i>Malaclemys terrapin</i> / Rùa đầm kim cương	
		<i>Terrapene spp.</i> / Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Terrapene coahuila</i> / Rùa hộp coahuila		
GEOEMYDIDAE/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt			
	<i>Batagur affinis</i> / Rùa Tungtung sungai malaysia		
	<i>Batagur baska</i> / Rùa hoàng gia		
		<i>Batagur borneoensis</i> <sup>A23</sup> / Rùa sơn	
		<i>Batagur dhongoka</i> / Rùa mái nhà ba sọc	
	<i>Batagur kachuga</i> / Rùa mái nhà đầu đỏ		
		<i>Batagur trivittata</i> <sup>A23</sup> / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	
		<i>Cuora spp.</i> <sup>A23</sup> / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	
	<i>Cuora bourreti</i> / Rùa hộp bourret (Rùa hộp trán vàng miền trung)		

A<sup>23</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên.

A<sup>23</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại đối với mẫu vật từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata*, *C. flavomarginata*, *C. mccordi*, *C. mouhotii*, *C. pani*, *C. trifasciata*, *C. yunnanensis* và *C. zhoui*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Cuora galbinifrons</i> / Rùa hộp trán vàng miền bắc		
	<i>Cuora picturata</i> / Rùa hộp trán vàng miền nam		
		<i>Cyclemys spp.</i> / Các loài rùa lá châu á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	
	<i>Geoclemys hamiltonii</i> / Rùa nước ngọt đốm đen		
		<i>Geoemyda japonica</i> / Rùa đất lưng gù ryukyu	
		<i>Geoemyda spengleri</i> / Rùa đất spengle	
		<i>Hardella thurjii</i> / Rùa sông brahminy	
		<i>Heosemys annandali</i> <sup>A23</sup> / Yellow-headed temple turtle/ Rùa rặng	
		<i>Heosemys depressa</i> <sup>A23</sup> / Rùa rừng arakan	
		<i>Heosemys grandis</i> / Rùa đất lớn	
		<i>Heosemys spinosa</i> / Rùa đất gai	
		<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Rùa rừng sulawesi	
		<i>Malayemys khoratensis</i> / Rùa ăn sên	
		<i>Malayemys macrocephala</i> / Rùa malay	
		<i>Malayemys subtrijuga</i> / Rùa ba gờ	
	<i>Mauremys annamensis</i> / Rùa trung bộ		
		<i>Mauremys japonica</i> / Rùa đầm nhật bản	
		<i>Mauremys mutica</i> / Rùa câm	
		<i>Mauremys nigricans</i> / Rùa cổ đỏ	
			<i>Mauremys reevesii</i> / Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)
			<i>Mauremys sinensis</i> / Rùa cổ sọc (Trung Quốc)
	<i>Melanochelys tricarinata</i> / Rùa ba quỳ		
		<i>Melanochelys trijuga</i> / Rùa đen ấn độ	

A<sup>23</sup> Hạn ngạch bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Morenia ocellata</i> / Rùa đầm myanmar	<i>Morenia petersi</i> / Rùa mắt ẩn độ	
		<i>Notochelys platynota</i> / Rùa mai phẳng malaysia	
		<i>Orlitia borneensis</i> <sup>A23</sup> / Rùa lớn malaysia	
		<i>Pangshura spp.</i> / Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Pangshura tecta</i> / Rùa pangshura tecta		
		<i>Rhinoclemmys spp.</i> / Các loài rùa gõ thuộc giống <i>Rhinoclemmys</i>	
		<i>Sacalia bealei</i> / Rùa bốn mắt beal	
		<i>Sacalia quadriocellata</i> / Rùa bốn mắt	
		<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Rùa cổ bự	
		<i>Siebenrockiella leytensis</i> / Rùa leytan	
		<i>Vijayachelys silvatica</i> / Rùa que	
KINOSTERNIDAE/ Mud turtles/ Họ Rùa bùn			
		<i>Claudius angustatus</i> / Rùa cầu hẹp	
		<i>Kinosternon spp.</i> / Các loài rùa bùn thuộc giống <i>Kinosternon</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	
	<i>Kinosternon cora</i> / Rùa bùn cora		
	<i>Kinosternon vogti</i> / Rùa bùn vogti		
		<i>Staurotypus salvinii</i> / Rùa xạ hương chiapas	
		<i>Staurotypus triporcatus</i> / Rùa xạ hương không lồ mexico	
		<i>Sternotherus spp.</i> / loài rùa xạ hương thuộc giống <i>Sternotherus</i>	
PLATYSTERNIDAE/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<b>Platysternidae spp./</b> Các loài thuộc họ Rùa đầu to Platysternidae		
PODOCNEMIDIDAE/ Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to		<i>Erymnochelys madagascariensis/</i> Rùa đầu to madagascar	
		<i>Peltocephalus dumerilianus/</i> Rùa đầu to sông amazon	
		<i>Podocnemis spp./</i> Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	
TESTUDINIDAE/ Tortoises/ Họ Rùa núi			
		<b>Testudinidae spp.</b> <sup>A24</sup> / Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Astrochelys radiata/</i> Rùa phóng xạ		
	<i>Astrochelys yniphora/</i> Rùa lưỡi cày		
	<i>Chelonoidis niger/</i> Rùa galápagos		
	<i>Geochelone elegans/</i> Rùa sao		
	<i>Geochelone platynota/</i> Rùa sao myanmar		
	<i>Gopherus flavomarginatus/</i> Rùa góc bolson		
	<i>Kinixys homeana/</i> Rùa lưng bản lẻ home		
	<i>Malacochersus tornieri/</i> Rùa bánh kếp		
	<i>Psammobates geometricus/</i> Rùa mai hình răng		
	<i>Pyxis arachnoides/</i> Rùa mai nhện		
	<i>Pyxis planicauda/</i> Rùa nhện mai phẳng		
	<i>Testudo kleinmanni/</i> Rùa núi ai cập		
TRIONYCHIDAE/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba			

A24 Đối với loài *Centrochelys sulcata*: Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Amyda cartilaginea</i> / Cua đình, Ba ba nam bộ	
		<i>Apalone spp.</i> / Các loài ba ba thuộc giống <i>Apalone</i> (trừ phân loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Apalone spinifera atra</i> / Ba ba đen cienegas		
		<i>Chitra spp.</i> / Các loài ba ba thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I).	
	<i>Chitra chitra</i> / Ba ba đầu hẹp đông nam á		
	<i>Chitra vandijki</i> / Ba ba đầu dẹt myanmar		
		<i>Cyclanorbis elegans</i> / Ba ba mai phẳng nubian	
		<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Ba ba senegal	
		<i>Cycloderma aubryi</i> / Ba ba mai phẳng aubry	
		<i>Cycloderma frenatum</i> / Ba ba mai phẳng zambezi	
		<i>Dogania subplana</i> / Ba ba malayan	
		<i>Lissemys ceylonensis</i> / Ba ba nước ngọt	
		<i>Lissemys punctata</i> / Ba ba lưng dẹp ấn độ	
		<i>Lissemys scutata</i> / Ba ba vảy	
		<i>Nilssonia formosa</i> / Ba ba đuôi công myanmar	
	<i>Nilssonia gangetica</i> / Ba ba ấn độ		
	<i>Nilssonia hurum</i> / Ba ba đuôi công ấn độ		
	<i>Nilssonia leithii</i> / Ba ba leith		
	<i>Nilssonia nigricans</i> / Ba ba đen		
		<i>Palea steindachneri</i> / Ba ba gai	
		<i>Pelochelys spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Giải Pelochelys</i>	
		<i>Pelodiscus axenaria</i> / Ba ba trung quốc	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Pelodiscus maackii</i> / Ba ba miền bắc trung quốc	
		<i>Pelodiscus parviformis</i> / Ba ba trung quốc nhỏ	
		<i>Rafetus euphraticus</i> / Giải euphrates	
		<i>Rafetus swinhoei</i> / Giải sin-hoi, Giải thượng hải	
		<i>Trionyx triunguis</i> / Ba ba châu phi	
<b>CLASS AMPHIBIA (AMPHIBIANS)/ LỚP LƯỠNG CỤ</b>			
ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI			
AROMOBATIDAE/ Cryptic forest frogs/ HọẾch rừng			
		<i>Allobates femoralis</i> /Ếch độc hình đùi	
		<i>Allobates hodli</i> /Ếch liên vùng amazon	
		<i>Allobates myersi</i> /Ếch độc phi tiêu nhỏ	
		<i>Allobates zaparo</i> /Ếch độc đỏ	
		<i>Anomaloglossus rufulus</i> /Ếch độc gorzula	
BUFONIDAE/ Toads/ Họ Cóc			
	<i>Altiphrynooides spp.</i> / Các loài cóc thuộc giống <i>Altiphrynooides</i>		
	<i>Atelopus zeteki</i> /Ếch vàng panama		
	<i>Incilius periglenes</i> / Cóc vàng		
	<i>Nectophrynooides spp.</i> / Các loài cóc đẻ con thuộc giống <i>Nectophrynooides</i>		
	<i>Nimbaphrynooides spp.</i> / Các loài cóc đẻ con thuộc giống <i>Nimbaphrynooides</i>		
	<i>Sclerophrys channingi</i> / Cóc cameroon		
	<i>Sclerophrys superciliaris</i> / Cóc lớn châu phi		
CALYPTOCEPHALELLIDAE/ Chilean toad/ Họ Cóc chile			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Calyptocephalella gayi</i> / Cóc miệng rộng (Chile)
CENTROLENIDAE/ Glass frogs/ Họ Ếch thủy tinh		<b>Centrolenidae spp./</b> Các loài thuộc họ Ếch thủy tinh Centrolenidae	
DENDROBATIDAE/ Poison frogs/ Họ Ếch độc		<b>Adelphobates spp./</b> Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Adelphobates</i>	
		<b>Ameerega spp./</b> Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Ameerega</i>	
		<b>Andinobates spp./</b> Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Andinobates</i>	
		<b>Dendrobates spp./</b> Các loài Ếch độc thuộc giống <i>Dendrobates</i>	
		<b>Epipedobates spp./</b> Các loài Ếch độc thuộc giống <i>Epipedobates</i>	
		<b>Excidobates spp./</b> Các loài ếch độc thuộc giống <i>Excidobates</i>	
		<b>Hyloxalus azureiventris/</b> Ếch độc phi tiêu xanh da trời	
		<b>Minyobates spp./</b> Các loài ếch độc thuộc giống <i>Minyobates</i>	
		<b>Oophaga spp./</b> Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Oophaga</i>	
		<b>Paruwrobates andinus/</b> Ếch độc	
		<b>Paruwrobates erythromos/</b> Ếch độc	
		<b>Phyllobates spp./</b> Các loài ếch độc thuộc giống <i>Phyllobates</i>	
		<b>Ranitomeya spp./</b> Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Ranitomeya</i>	

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
DICROGLOSSIDAE/ Indian bullfrogs/ HọẾch nhái		<i>Euphlyctis hexadactylus</i> /Ếch sáu ngón châu á <i>Hoplobatrachus tigerinus</i> /Ếch ấn độ	
HYLIDAE/ Tree frogs/ Họ Nhái cây		<i>Agalychnis spp.</i> <sup>A25</sup> / Các loài Nhái cây thuộc giống <i>Agalychnis</i> (bao gồm các loài <i>Agalychnis annae</i> , <i>A. callidryas</i> , <i>A. lemur</i> , <i>A. moreletii</i> , <i>A. saltator</i> , <i>A. spurrelli</i> và <i>A. terranova</i> ).	
MANTELLIDAE/ Mantella frogs/ Họ mantella		<i>Mantella spp.</i> / Các loài thuộc giốngẾch độc <i>Mantella</i>	
MICROHYLIDAE/ Tomato frog/ Họ Nhái bầu		<i>Dyscophus antongilii</i> /Nhái bầu antongili <i>Dyscophus guineti</i> / Nhái bầu cà chua <i>Dyscophus insularis</i> /Nhái bầu antsouhy <i>Scaphiophryne boribory</i> /Ếch đảo hang <i>Scaphiophryne gottlebei</i> /Nhái hang cầu vòng <i>Scaphiophryne marmorata</i> / Nhái bầu cẩm thạch <i>Scaphiophryne spinosa</i> /Nhái bầu gai	
MYOBATRACHIDAE/ Gastric-brooding frogs/ HọẾch cơ		<i>Rheobatrachus spp.</i> / Các loài thuộc giốngẾch cơ <i>Rheobatrachus</i> (Trừ loài <i>Rheobatrachus silus</i> và <i>Rheobatrachus</i>	

A<sup>25</sup> Đối với loài *Agalychnis lemur*: Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>vitellinus</i> không quy định trong các Phụ lục)	
RANIDAE/ Water frogs/ HọẾch nước		<i>Pelophylax epeiroticus</i> /Ếch epirus (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
		<i>Pelophylax lessonae</i> /Ếch ao châu âu (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
		<i>Pelophylax ridibundus</i> /Ếch đấm lầy (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
		<i>Pelophylax shqipericus</i> /Ếch albania (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
TELMATOBIIDAE/ Titicaca water frog/ HọẾch nước titicaca			
	<i>Telmatobius culeus</i> /Ếch nước titicaca		
CAUDATA/ BỘ CÓ ĐUÔI			
AMBYSTOMIDAE/ Axolotls, mole salamander/ Họ Cá cóc Ambystomidae			
		<i>Ambystoma dumerilii</i> / Cá cóc hồ patzcuaro	
		<i>Ambystoma mexicanum</i> / Cá cóc mê-xi-cô	
CRYPTOBRANCHIDAE/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc khổng lồ			
	<i>Andrias spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá cóc khổng lồ <i>Andrias</i>		
			<i>Cryptobranchus alleganiensis</i> / Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)
HYNOBIIDAE /Asiatic salamanders/ Họ Cá cóc châu á			
			<i>Hynobius amjiensis</i> / Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
SALAMANDRIDAE/ Newts and salamanders / Họ Cá cóc			<i>Echinotriton andersoni</i> <sup>#18</sup> /Cá cóc anderson (Nhật Bản)
		<i>Echinotriton chinhaiensis</i> / Cá cóc chinhai	
		<i>Echinotriton maxiquadratus</i> / Cá cóc sườn núi	
		<i>Laotriton laoensis</i> <sup>A25</sup> / Cá cóc Lào	
	<i>Neurergus kaiseri</i> / Cá cóc hoàng đế đốm		
		<i>Paramesotriton spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá cóc <i>Paramesotriton</i>	
			<i>Salamandra algira</i> / Cá cóc lửa bắc phi (Algeria)
		<i>Tylotriton spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá cóc sườn <i>Tylotriton</i>	
<b>CLASS ELASMOBRANCHII (SHARKS)/ LỚP CÁ SỤN</b>			
CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY			
CARCHARHINIDAE/ Requiem sharks/ Họ cá mập			
		<b>Carcharhinidae spp.</b> / Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae (Trừ loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Cá mập đầu vây trắng đại dương		
SPHYRNIDAE/ Hammerhead sharks/ Họ cá mập đầu búa			

<sup>#18</sup> Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.

<sup>A25</sup> Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
TRIAKIDAE/ Hound sharks/ Họ cá nhám môi nhọn		<b>Sphyrnidae</b> spp./ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	
		<b>Galeorhinus galeus</b> / Cá nhám tope (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
		<b>Mustelus spp.</b> / Các loài cá nhám tro thuộc giống <i>Mustelus</i> (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU			
ALOPIIDAE/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài		<b>Alopias spp.</b> / Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	
CETORHINIDAE/ Basking shark/ Họ Cá nhám		<b>Cetorhinus maximus</b> / Cá nhám thu lớn	
LAMNIDAE/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng		<b>Carcharodon carcharias</b> / Cá mập trắng <b>Isurus oxyrinchus</b> / Cá mập mako vây ngắn <b>Isurus paucus</b> / Cá mập mako vây dài <b>Lamna nasus</b> / Cá nhám hồi	
MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI			
MYLIOBATIDAE/ Eagle and bobulid rays/ Họ cá đuối ó	<b>Mobula spp.</b> / Các loài cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>		
POTAMOTRYGONIDAE/ Freshwater stingrays/ Họ cá đuối nước ngọt			<b>Paratrygon aiereba</b> / Cá đuối đĩa (Colombia)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Potamotrygon spp.</i> / Các loài cá đuối thuộc giống <i>Potamotrygon</i> (Chi quần thể của Brazil không thuộc Phụ lục II) (Brazil)
		<i>Potamotrygon albimaculata</i> / Cá đuối nước ngọt	
			<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon henlei</i> / Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon jabuti</i> / Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon leopoldi</i> / Cá đuối nước ngọt	
			<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon marquesi</i> / Cá đuối nước ngọt	
			<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)
			<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)
			<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)
			<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon signata</i> / Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon wallacei</i> / Cá đuối nước ngọt	
			<i>Potamotrygon yepesi</i> (Colombia)
ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP			
RHINCODONTIDAE/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi			
	<i>Rhincodon typus</i> / Cá nhám voi		
RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỒNG			
GLAUCOSTEGIDAE/ Guitarfishes / Họ cá giồng thường			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Glaucostegus spp.</i> <sup>A25</sup> / Các loài cá giống thường thuộc giống <i>Glaucostegus</i>	
PRISTIDAE/ Sawfishes/ Họ cá giống đao			
	<b>PRISTIDAE spp./</b> Các loài cá giống đao thuộc họ Pristidae		
RHINIDAE/ Wedgefishes/ Họ cá giống sao			
		<b>RHINIDAE spp.</b> <sup>A25</sup> / Các loài cá giống sao họ Rhinidae	
Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống			
		<b>RHINOBATIDAE spp./</b> Các loài cá giống họ Rhinobatidae	
SQUALIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM CHÓ			
<b>Centrophoridae/</b> Gulper sharks/ Họ cá nhám nuốt chửng			
		<b>CENTROPHORIDAE spp./</b> Các loài thuộc họ Centrophoridae (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
<b>CLASS ACTINOPTERI (FISHES)/ LỚP CÁ</b>			
ACIPENSERIFORMES/ BỘ CÁ TÂM			
		<b>ACIPENSERIFORMES spp./</b> Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
ACIPENSERIDAE/ Sturgeons/ Họ cá tâm			
	<i>Acipenser brevirostrum/</i> Cá tâm Đại Tây dương <i>Acipenser sturio/</i> Cá tâm Ban tích		
ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH			

<sup>A25</sup> Hạn ngạch xuất khẩu hằng năm bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ANGUILLIDAE/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt		<i>Anguilla anguilla</i> / Cá chình châu âu	
CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP			
CATOSTOMIDAE/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu	<i>Chasmistes cujus</i> / Cá mõm trâu		
CYPRINIDAE/ Carps/ Họ Cá chép	<i>Probarbus jullieni</i> / Cá trôi jullieni	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Cá hang Cac-cô-barbus	
OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG			
ARAPAIMIDAE/ Arapaimas/ Họ Cá rồng		<i>Arapaima gigas</i> / Cá rồng khổng lồ	
STEOGLOSSIDAE/ Bonytongues/ Họ cá rồng	<i>Scleropages formosus</i> / Cá rồng <i>Scleropages inscriptus</i> / Cá rồng		
PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC			
LABRIDAE/ Humphead wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài		<i>Cheilinus undulatus</i> / Cá mó đầu gù	
POMACANTHIDAE /Angelfishes/ Họ Cá thần tiên		<i>Holacanthus clarionensis</i> / Cá thần tiên Clarion	<i>Holacanthus limbaughi</i> (Pháp)
SCIAENIDAE/ Totoaba/ Họ Cá đù	<i>Totoaba macdonaldi</i> / Cá sừ mác-đô-nan-đi		
SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
LORICARIIDAE/ Armoured catfish/ Họ Cá dọn bể		<i>Hypancistrus zebra</i> <sup>A20</sup> / Cá dọn bể ngựa vằn	
PANGASIIDAE/ Giant catfish/ Họ Cá tra	<i>Pangasianodon gigas</i> / Cá tra dầu		
SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA			
SYNGNATHIDAE/ Seahorses/ Họ Cá ngựa		<i>Hippocampus spp.</i> / Các loài cá ngựa thuộc giống <i>Hippocampus</i>	
<b>CLASS DIPNEUSTI (LUNGFISHES)/ LỚP CÁ PHỔI</b>			
CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG			
NEOCERATODONTIDAE/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	
<b>CLASS COELACANTHI (COELACANTHS)/ LỚP CÁ VÂY TAY</b>			
COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY			
LATIMERIIDAE/ Coelacanth/ Họ cá La-ti-me-ri	<i>Latimeria spp.</i> / Các loài cá thuộc giống Latimeri		
<b>PHYLUM ECHINODERMATA/ NGÀNH DA GAI</b>			

<sup>A20</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật từ tự nhiên.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
<b>CLASS HOLOTHUROIDEA (SEA CUCUMBERS)/ LỚP HẢI SÂM (ĐUỐI CHUỘT BIỂN)</b>			
ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM STICHOPODIDAE/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm			<i>Isostichopus fuscus</i> / Hải sâm khô (Ecuador)
		<i>Thelenota spp.</i> / Các loài hải sâm giống <i>Thelenota</i>	
HOLOTHURIIDA/BỘ HẢI SÂM VÚ			
HOLOTHURIIDAE/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Họ Hải sâm vú		<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	
		<i>Holothuria lessoni</i> / Hải sâm vàng (Hoãn hiệu lực áp dụng 18 tháng, có hiệu lực từ ngày 05/6/2027)	
		<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	
		<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	
<b>PHYLUM ARTHROPODA/ NGÀNH CHÂN KHỚP CLASS ARACHNIDA (SCORPIONS AND SPIDERS)/ LỚP HÌNH NHỆN</b>			
ARANEAE/ BỘ NHỆN THERAPHOSIDAE/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ nhện chân dài			
		<i>Aphonopelma pallidum</i> / Nhện đen lớn Pallidum	
		<i>Brachypelma spp.</i> / Các loài Nhện đen lớn chân đỏ thuộc giống <i>Brachypelma</i>	
			<i>Caribena versicolor</i> (Liên minh châu Âu)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Grammostola rosea</i> / Nhện chile	
		<i>Poecilotheria spp.</i> / Các loài nhện thuộc giống <i>Poecilotheria</i>	
		<i>Sericopelma angustum</i> / Nhện chân đỏ	
		<i>Sericopelma embrithes</i> / Nhện panama	
		<i>Tliltocatl spp.</i> / Các loài nhện thuộc giống Tliltocatl	
SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP			
SCORPIONIDAE/ Scorpions/ Họ Bọ cạp			
		<i>Pandinus camerounensis</i> / Bò cạp cameroun	
		<i>Pandinus dictator</i> / Bò cạp hoàng đế dictator	
		<i>Pandinus gambiensis</i> / Bò cạp hoàng đế gambi	
		<i>Pandinus imperator</i> / Bò cạp hoàng đế	
		<i>Pandinus roeseli</i> / Bò cạp hoàng đế tây phi	
<b>CLASS INSECTA (INSECTS)/ LỚP CÔN TRÙNG</b>			
COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG			
LUCANIDAE/ Stag beetles/ Họ Cặp kìm			
			<i>Colophon spp.</i> / Nhóm loài Bộ hung thuộc giống <i>Colophon</i> (Nam Phi)
SCARABAEIDAE/ Satanas beetle/ Họ Bộ hung			
		<i>Dynastes satanas</i> / Bộ hung Bolivia	
LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VÂY			
NYMPHALIDAE/ Brush-footed butterflies/ Họ bướm giáp			
			<i>Agrias amydon boliviensis</i> / Bướm agrias bolivia (Bolivia)
			<i>Morpho godartii lachaumei</i> / Bướm morpho (Bolivia)

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
PAPILIONIDAE/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng			<i>Prepona praeneste buckleyana</i> / Bướm prepona (Bolivia)
	<i>Achillides chikae chikae</i> / Bướm phượng chi-kê		
	<i>Achillides chikae hermeli</i> / Bướm phượng đuôi cong		
		<i>Atrophaneura jophon</i> / Bướm kỳ nhông	
		<i>Atrophaneura pandiyana</i> / Bướm hoa hồng	
		<i>Bhutanitis spp.</i> / Các loài Bướm đuôi nhọn Bhutan thuộc giống <i>Bhutanitis</i>	
		<i>Ornithoptera spp.</i> / Các loài Bướm cánh chim thuộc giống <i>Ornithoptera</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Ornithoptera alexandrae</i> / Bướm cánh chim hoàng hậu		
	<i>Papilio homerus</i> / Bướm phượng homerus		
		<i>Papilio hospiton</i> / Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	
			<i>Papilio phorbanta</i> (Liên minh châu Âu)
	<i>Parides burchellanus</i> / Bướm phượng nhung đen		
		<i>Parnassius apollo</i> / Bướm phượng apollo	
		<i>Teinopalpus spp.</i> / Các loài Bướm phượng đuôi kiếm thuộc giống <i>Teinopalpus</i>	
		<i>Trogonoptera spp.</i> / Các loài Bướm phượng cánh sau vàng thuộc giống <i>Trogonoptera</i>	
		<i>Troides spp.</i> / Các loài Bướm phượng cánh chim thuộc giống <i>Troides</i>	
PHYLUM ANNELIDA/ NGÀNH GIUN ĐỐT CLASS HIRUDINOIDEA(LEECHES)/			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
<b>LỚP ĐĨA</b>			
ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐĨA KHÔNG VỎ			
HIRUDINIDAE/ Medicinal leech/ Họ Đũa có hàm			
		<i>Hirudo medicinalis</i> / Đũa thuốc (Bắc và Trung Âu)	
		<i>Hirudo verbana</i> / Đũa thuốc (Nam và Đông Âu)	
<b>PHYLUM MOLLUSCA/ NGÀNH THÂN MỀM CLASS BIVALVIA (CLAMS AND MUSSELS)/ LỚP HAI MẢNH VỎ</b>			
MYTILOIDA/ BỘ VỆM			
MYTILIDAE/ Date mussels/ Họ Vẹm			
		<i>Lithophaga lithophaga</i> / Vẹm chà là	
UNIONOIDA / BỘ TRAI SÔNG			
UNIONIDAE/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông			
	<i>Conradilla caelata</i> / Trai ngọc cánh chim		
		<i>Cyprogenia aberti</i> / Trai vỏ quạt	
	<i>Dromus dromas</i> / Trai bướu		
	<i>Epioblasma curtisi</i> / Trai Cotit		
	<i>Epioblasma florentina</i> / Trai vỏ vàng		
	<i>Epioblasma sampsonii</i> / Trai Samson		
	<i>Epioblasma sulcata perobliqua</i> / Trai vuột hồ		
	<i>Epioblasma torulosa gubernaculum</i> / Trai tai tượng vỏ xanh		
		<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Trai vỏ nâu nhạt	
	<i>Epioblasma torulosa torulosa</i> / Trai hình củ		
	<i>Epioblasma turgidula</i> / Trai vỏ phồng		

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Epioblasma walkeri</i> / Trai vỏ nâu <i>Fusconaia cuneolus</i> / Trai móng lợn tia mảnh <i>Fusconaia edgariana</i> / Trai móng lợn sáng <i>Lampsilis higginsii</i> / Trai mắt Hicgin <i>Lampsilis orbiculata orbiculata</i> / Trai mucket hồng <i>Lampsilis satur</i> / Trai vỏ phẳng <i>Lampsilis virescens</i> / Trai Alabama <i>Plethobasus cicatricosus</i> / Trai ngọc sần <i>Plethobasus cooperianus</i> / Trai ngọc chân cam	<i>Pleurobema clava</i> / Trai hình gậy	
	<i>Pleurobema plenum</i> / Trai móng lợn xù xì <i>Potamilus capax</i> / Trai nước ngọt vỏ viền <i>Quadrula intermedia</i> / Trai mặt khi cumberland <i>Quadrula sparsa</i> / Trai mặt khi <i>Toxolasma cylindrella</i> / Trai xám nhỏ <i>Unio nickliniana</i> / Trai ngọc Tampi <i>Unio tampicoensis tecomatensis</i> / ngọc tampi <i>Villosa trabalis</i> / Trai ngọc Cumberland		
VENEROIDA / BỘ NGAO			
TRIDACNIDAE/ Giant clams/ Họ trai tai tượng		<b>Tridacnidae spp./</b> Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	
<b>CLASS CEPHALOPODA (SQUIDS, OCTOPUSES, CUTTLEFISH)/ LỚP CHÂN ĐẦU (MỰC ống, BẠCH TUỘC VÀ MỰC NANG)</b>			
NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ			
NAUTILIDAE/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<b>Nautilidae spp./</b> Nautilidae/Các loài thuộc Họ ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	
<b>CLASS GASTROPODA(SNAILS AND CONCHES)/ LỚP CHÂN BỤNG</b>			
MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA			
STROMBIDAE/ Queen conch/ Họ Ốc nhảy		<i>Strombus gigas/</i> Ốc xà cừ hồng	
STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN			
ACHATINELLIDAE/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên	<i>Achatinella spp./</i> Các loài Ốc sên mã não nhỏ thuộc giống <i>Achatinella</i>		
CAMAENIDAE/ Green tree snail/ Họ Ốc cây		<i>Papustyla pulcherrima/</i> Ốc sên bàn tay	
CEPOLIDAE/ Helicoid terrestrial snails/ Họ ốc cạn Helicoid	<i>Polymita spp./</i> Các loài ốc thuộc giống <i>Polymita</i>		
<b>CNIDARIA/ NGÀNH RUỘT KHOANG CLASS SANTHOZOA (CORALS AND SEA ANEMONES)/ LỚP SAN HỒ</b>			
ANTIPATHARIA/Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN		<b>ANTIPATHARIA spp./</b> Các loài San hô đen	
GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT			
Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
			<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)
			<i>Pleurocorallium elatus</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)
			<i>Pleurocorallium konojoi</i> / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)
			<i>Pleurocorallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)
HELIOPORACEA/ BỘ SAN HÔ XANH			
HELIOPORIDAE/ Blue corals/ Họ san hô xanh			
		<b>Helioporidae spp.</b> <sup>A26</sup> / Các loài San hô xanh thuộc giống <i>Helioporidae</i> (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> .)	
SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ			
		<b>SCLERACTINIA spp.</b> <sup>A26</sup> / Các loài San hô đá	
STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CÙNG			
TUBIPORIDAE/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống			
		<b>Tubiporidae spp.</b> <sup>A26</sup> / Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống thuộc họ <i>Tubiporidae</i>	
<b>CLASS HYDROZOA (SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)/ LỚP THỦY TỨC (DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HÔ LỬA, SÚA)</b>			

<sup>A26</sup> Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
MILLEPORINA/BỘ SAN HỒ LỬA			
MILLEPORIDAE/ Fire corals/ Họ San hồ lửa			
		Milleporidae spp. <sup>A26</sup> / Các loài San hồ lửa	
STYLASTERINA/BỘ SAN HỒ DÀI			
STYLASTERIDAE/ Lace corals/ Họ San hồ dài			
		Stylasteridae spp. <sup>A26</sup> / Các loài San hồ dài	
<b>FLORA (PLANTS)/ THỰC VẬT</b>			
Agavaceae/ Agaves, bear-grass/ Họ Thùa			
	<i>Agave parviflora</i> / Thùa hoa nhỏ		
		<i>Agave victoriae-reginae</i> <sup>#4</sup> / Thùa hoàng hậu	
		<i>Nolina interrata</i> / Phong nữ san diego	
		<i>Yucca queretaroensis</i> / Thùa yucca	
AIZOACEAE/ Stone plants/ Họ Phiên hạnh			
			<i>Conophytum</i> spp. (Nam Phi)
			<i>Mestoklema tuberosum</i> (Nam Phi)
AMARYLLIDACEAE/Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên			
		<i>Galanthus</i> spp. <sup>#4</sup> / Các loài Thủy tiên hoa tuyết diêm thuộc chi <i>Galanthus</i>	

A26 Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* và *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cochlospermum molle* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Sternbergia</i> spp. <sup>#4/</sup> Các loài Thủy tiên thuộc chi <i>Sternbergia</i>	
ANACAMPSEROTACEAE/ Succulents and roses/ Họ cây mọng nước và hoa hồng		<i>Anacampseros</i> spp. <sup>#4/</sup> Các loài thuộc chi <i>Anacampseros</i> (bao gồm các loài thuộc chi <i>Avonia</i> spp.) (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Anacampseros quinaria</i>		
Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột		<i>Operculicarya decaryi</i> / Cây Jabihy	
		<i>Operculicarya hyphaenoides</i> / Loài Labihi	
		<i>Operculicarya pachypus</i> / Loài Tabily	
Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias, snakewood / Họ Trúc đào		<i>Hoodia</i> spp. <sup>#9/</sup> Các loài trúc đào thuộc chi <i>Hoodia</i>	
		<i>Pachypodium</i> spp. <sup>#4/</sup> Các loài Vòi voi thuộc chi <i>Pachypodium</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	

<sup>#9</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ những sản phẩm có nhân:

“Được sản xuất từ nguyên liệu *Hoodia* spp. có nguồn gốc từ thu hái và sản xuất kiểm soát theo các điều khoản thỏa thuận của Cơ quan quản lý CITES có thẩm quyền của [Botswana theo thỏa thuận số BW/xxxxxx] [Namibia theo thỏa thuận số NA/xxxxxx] [Nam Phi theo thỏa thuận số ZA/xxxxxx].”

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* Beccariophoenix madagascariensis và *Cochlospermum molle* thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Pachypodium ambongense</i> /Vòi voi Songosongo		
	<i>Pachypodium baronii</i> /Vòi voi baron		
	<i>Pachypodium decaryi</i> /Vòi voi decary		
	<i>Pachypodium windsorii</i> /Vòi voi windsor		
			<i>Raphionacme zeyheri</i> (Nam Phi)
		<i>Rauwolfia serpentina</i> <sup>#2</sup> / Ba gạc thuốc	
Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì		<i>Panax ginseng</i> <sup>#3</sup> / Nhân sâm (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
		<i>Panax quinquefolius</i> <sup>#3</sup> / American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	
ARAUCARIACEAE/ Monkey-puzzle/ Họ Bách tán			
	<i>Araucaria araucana</i> / Bách tán Araucana		
ASPARAGACEAE/ Beaucarnea/ Họ Măng tây			
		<i>Beaucarnea spp.</i> / Các loài măng tây thuộc họ <i>Beaucarnea</i>	
BERBERIDACEAE/ Himalyan may-apple/ Họ Hoàng mộc			
		<i>Podophyllum hexandrum</i> <sup>#2</sup> / Bát giác liên sáu nhị	
Bignoniaceae/ Trumpet trees/ Họ Đinh			

<sup>#2</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

<sup>#3</sup> Rễ nguyên và cắt lát và các bộ phận của rễ, không bao gồm các bộ phận hoặc dẫn xuất đã qua sản xuất như bột, viên nén, dịch chiết, thuốc bổ, trà và bánh kẹo.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Handroanthus</i> spp. <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i>	
		<i>Roseodendron</i> spp. <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i>	
		<i>Tabebuia</i> spp. <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i>	
BROMELIACEAE/ Tillandsias/ Họ Dứa		<i>Tillandsia harrisii</i> <sup>#4</sup> / Dứa Harris	
		<i>Tillandsia kammii</i> <sup>#4</sup> / Dứa Kam	
		<i>Tillandsia xerographica</i> <sup>#4</sup> / Dứa xerographia	
BURSERACEAE/ Guggul/ Họ một đực, Họ trám		<i>Commiphora wightii</i> <sup>#19</sup>	
Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng		CACTACEAE spp. <sup>P1 #4</sup> / Các loài thuộc họ Xương rồng (Trừ các loài quy định trong	

<sup>#17</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cyrtopogon maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cyrtopogon tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cấy nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cấy nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#19</sup> Các chất chiết xuất (bao gồm nhựa, gom và tinh dầu) và dạng bột, ngoại trừ các sản phẩm hoàn chỉnh sau đây, được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ: viên nén, viên nang, viên thuốc, nước hoa, mỹ phẩm, dung dịch, nhũ tương hoặc hỗn dịch (như dầu ngâm, nước chưng cất, cồn thuốc) và các sản phẩm hương liệu chế biến sẵn (như nhang que và nhang nón).

<sup>P1</sup> Các mẫu vật được nhân giống nhân tạo của cây lai hoặc chủng cây trồng sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước

– *Hatiora x graeseri*

– *Schlumbergera x buckleyi*

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Phụ lục I và trừ các loài thuộc chi <i>Pereskia</i> , chi <i>Pereskiaopsis</i> và chi <i>Quiabentia</i> không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Ariocarpus</i> spp./ Các loài Xương rồng đá		
	<i>Astrophytum asterias</i> / Xương rồng sao		
	<i>Aztekium ritteri</i> / Xương rồng Aztekium		
	<i>Coryphantha werdermannii</i> / Xương rồng Werdermann		
	<i>Discocactus</i> spp./ Các loài Xương rồng đĩa thuộc chi <i>Discocactus</i>		
	<i>Echinocereus ferreirianus</i> ssp. <i>lindsayorum</i> / Xương rồng lindsay		
	<i>Echinocereus schmollii</i> / Xương rồng đuôi cừu		
	<i>Escobaria minima</i> / Xương rồng nhỏ		
	<i>Escobaria sneedii</i> / Xương rồng sneed		
	<i>Mammillaria pectinifera</i> / Xương rồng lược (bao gồm phân loài <i>solisioides</i> )		
	<i>Melocactus conoideus</i> / Xương rồng nón		
	<i>Melocactus deinacanthus</i> / Xương rồng đẹp		
	<i>Melocactus glaucescens</i> / Xương rồng thân có sáp		
	<i>Melocactus paucispinus</i> / Xương rồng ít gai		
	<i>Obregonia denegrii</i> / Xương rồng actisô		
	<i>Pachycereus militaris</i> / Xương rồng pachycereus		
	<i>Pediocactus bradyi</i> / Xương rồng brady		

- *Schlumbergera russelliana* x *Schlumbergera truncata*
- *Schlumbergera orssichiana* x *Schlumbergera truncata*
- *Schlumbergera opuntioides* x *Schlumbergera truncata*
- *Schlumbergera truncata* (chúng cây trồng)
- Các biến thể màu của loài xương rồng *Cactaceae* spp. được ghép trên các gốc ghép sau: *Harrisia* 'Jusbertii', *Hylocereus trigonus* hoặc *Hylocereus undatus*
- *Opuntia microdasys* (chúng cây trồng).

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Pediocactus knowltonii</i> / Xương rồng knowlton		
	<i>Pediocactus paradinei</i> / Xương rồng thiên đường		
	<i>Pediocactus peeblesianus</i> / Xương rồng peeble		
	<i>Pediocactus sileri</i> / Xương rồng siler		
	<i>Pelecyphora</i> spp./ Các loài thuộc chi Xương rồng nón thông <i>Pelecyphora</i>		
	<i>Sclerocactus blainei</i> / Xương rồng blainei		
	<i>Sclerocactus brevihamatus</i> ssp. <i>tobuschii</i> / Xương rồng tobusch		
	<i>Sclerocactus brevispinus</i> / Xương rồng pariette		
	<i>Sclerocactus cloverae</i> / Xương rồng vuột đại bàng ba lá		
	<i>Sclerocactus erectocentrus</i> / Xương rồng gai		
	<i>Sclerocactus glaucus</i> / Xương rồng xanh xám		
	<i>Sclerocactus mariposensis</i> / Xương rồng mariposa		
	<i>Sclerocactus mesae-verdae</i> / Xương rồng mesa		
	<i>Sclerocactus nyensis</i> / Xương rồng tonopah		
	<i>Sclerocactus papyracanthus</i> / Xương rồng dạng cô		
	<i>Sclerocactus pubispinus</i> / Xương rồng lưỡi câu lớn		
	<i>Sclerocactus sileri</i> / Xương rồng lưỡi câu siler		
	<i>Sclerocactus wetlandicus</i> / Xương rồng móc treo uinta		
	<i>Sclerocactus wrightiae</i> / Xương rồng lưỡi câu wight		
	<i>Strombocactus</i> spp./ Các loài Xương rồng đĩa thuộc chi <i>Strombocatus</i>		
	<i>Turbinicarpus</i> spp./ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay thuộc chi <i>Turbinicarpus</i>		
	<i>Uebelmannia</i> spp./ Các loài Xương rồng uebelmann thuộc chi <i>Uebelmannia</i>		
Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo			

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ASTERACEAE (COMPOSITAE) / Kuth/ Họ Cúc		<i>Caryocar costarricense</i> <sup>#4</sup> / Cây Ajo	
			<i>Crassothonna clavifolia</i> (Nam Phi)
			<i>Othonna armiana</i> (Nam Phi)
			<i>Othonna cacalioides</i> (Nam Phi)
			<i>Othonna euphorbioides</i> (Nam Phi)
			<i>Othonna retrorsa</i> (Nam Phi)
	<i>Saussurea costus</i> / Mộc hương bắc		
Crassulaceae/ Roseroot / Họ Thuốc bông			
		<i>Rhodiola</i> spp. <sup>#2</sup> / Các loài thuộc chi <i>Rhodiola</i>	
			<i>Tylecodon bodleyae</i> (Nam Phi)
			<i>Tylecodon nolteei</i> (Nam Phi)
			<i>Tylecodon reticulatus</i> (Nam Phi)
CUCURBITACEAE/ Melons, gourds, cucurbits/ Họ Bầu bí			
		<i>Zygosicyos pubescens</i> / cây Tobory	
		<i>Zygosicyos tripartitus</i> / cây Betoboky	

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mả chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#2</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
CUPRESSACEAE/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn			
	<i>Fitzroya cupressoides</i> /Tùng Fitzroya		
	<i>Pilgerodendron uviferum</i> /Tùng pilgerodendron		
		<i>Widdringtonia whytei</i> /Hoàng đàn malawi	
CYATHEACEAE/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ			
		<i>Cyathea spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi <i>Cyathea</i>	
CYCADACEA/ Cycads/ Họ Tuế			
		<b>CYCADACEAE spp.</b> <sup>#4</sup> / Cycas/ Các loài thuộc họ Tuế (Trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Cycas beddomei</i> /Tuế beddom		
DICKSONIACEAE/Tree-ferns/ Họ Kim mao			
		<i>Cibotium barometz</i> <sup>#4</sup> / Tree fern/ Cầu tích, Lông cu li	
		<i>Dicksonia spp.</i> <sup>#4</sup> / Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao <i>Dicksonia</i> (Chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong các Phụ lục)	
DIDIEREACEAE/Alluudias, didiereas/ Họ Didiereaceae			

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* và *Cochlospermum molle* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<b>DIDIEREACEAE spp.</b> <sup>#4</sup> / Các loài thuộc họ Didiereaceae	
DIOSCOREACEAE/ Elephant's foot/ Họ Cù nâu		<i>Dioscorea deltoidea</i> <sup>#4</sup> / Từ tam giác	
DROSERACEAE/Venus flytrap/ Họ Gọng vó		<i>Dionaea muscipula</i> <sup>#4</sup> / Gọng vó thân vệ nữ	
EBENACEAE/ Ebonies/ Họ thị		<i>Diospyros spp.</i> <sup>#5</sup> / Malagasy ebony/ Các loài Thị Madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
EUPHORBIACEAE/ Spurges/ Họ Thầu dầu		<i>Euphorbia spp.</i> <sup>P2 #4</sup> / Các loài đại kích châu Mỹ (Chỉ áp dụng với đại kích mọc nước trừ các loài thuộc Phụ lục I và loài <i>Euphorbia misera</i> không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Euphorbia ambovombensis</i> / Cỏ sữa Ambovomben		
	<i>Euphorbia bupleurifolia</i>		
	<i>Euphorbia capsaintemariensis</i>		

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

P2 Các mẫu vật trồng cây nhân tạo loài *Euphorbia trigona*, các mẫu vật trồng cây nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài *Euphorbia lactea*, khi được ghép với gốc của cây mẹ *Euphorbia neritifolia* được trồng cây nhân tạo, và mẫu vật trồng cây nhân tạo loài *Euphorbia 'Mili'* được buôn bán với số lượng từ 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cây nhân tạo, thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* và *Cochlospermum madagascariense* và *Cochlospermum molle* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa Capsaintemarien		
	<i>Euphorbia cremersii</i> / Cỏ sữa Cremers (bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và <i>var. rakotozafyi</i> )		
	<i>Euphorbia cylindrifolia</i> / Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ <i>tuberifera</i> )		
	<i>Euphorbia decaryi</i> / Cỏ sữa decayri (bao gồm cả giống <i>ampanihyenis</i> , <i>robinsonii</i> và <i>spirosticha</i> )		
	<i>Euphorbia francoisii</i> / Cỏ sữa francois		
	<i>Euphorbia moratii</i> / Cỏ sữa morat (bao gồm cả thứ <i>antsingiensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i> )		
	<i>Euphorbia parvicyathophora</i> / Cỏ sữa parvicyathophora		
	<i>Euphorbia quartziticola</i> / Cỏ sữa quartziticola		
	<i>Euphorbia tulearensis</i> / Cỏ sữa tulear		
Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ			<i>Quercus mongolica</i> <sup>#5</sup> / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)
FOUQUIERIACEAE/ Ocotillos/ Họ Bẹ chia			
		<i>Fouquieria columnaris</i> <sup>#4</sup> / Cây Boojum	
	<i>Fouquieria fasciculata</i> / Cây Boojumfasciculata		

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Fouquieria purpusii</i> / Cây Boojumpurpusii		
GERANIACEAE/ Geraniums/ Họ Mồ hạc			<i>Monsonia herrei</i> (Nam Phi)
			<i>Monsonia multifida</i> (Nam Phi)
			<i>Monsonia patersonii</i> ((Nam Phi)
			<i>Pelargonium crassicaule</i> (Nam Phi)
			<i>Pelargonium triste</i> (Nam Phi)
GNETACEAE/Gnetums/ Họ Dây gắm			<i>Gnetum montanum</i> <sup>#1</sup> / Gắm núi (Nepal)
JUGLANDACEAE/Gavilan/ Họ Hồ đào		<i>Oreomunnea pterocarpa</i> <sup>#4</sup> / Óc chó	
LAURACEAE/ Brazilian rosewood / Họ Long não		<i>Aniba rosaeodora</i> <sup>#12</sup> / Gỗ hồng	

<sup>#1</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được trồng cấy nhân tạo của chi *Vanilla*

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum beccariophoenix madagascariensis* và *Cochlospermum decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cấy nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cấy nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#12</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
LEGUMINOSAE (FABACEAE)/ Afromosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu			
		<i>Afzelia</i> spp. <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi Gõ đỏ <i>Afzelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
		<i>Dalbergia</i> spp. <sup>#15</sup> / Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Dalbergia nigra</i> / Trắc đen brazil		
		<i>Dipteryx</i> spp. <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i>	
		<i>Guibourtia demeusei</i> <sup>#15</sup> / Cây Guibourtia	
		<i>Guibourtia pellegriniana</i> <sup>#15</sup> / Cây Bubinga	
		<i>Guibourtia tessmannii</i> <sup>#15</sup> / Cây gỗ guibourtia	
		<i>Paubrasilia echinata</i> <sup>#10</sup> / Cây gỗ Brazil	
		<i>Pericopsis elata</i> <sup>#17</sup> / Têch châu phi	
		<i>Platymiscium parviflorum</i> <sup>#4</sup> / Cây platysicium	

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã qua chế biến

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;

c) Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;

d) Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và

e) Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cấy nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Pterocarpus spp.</i> <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	
		<i>Pterocarpus santalinus</i> <sup>#7</sup> / Giáng hương santa	
		<i>Senna meridionalis</i> / Cây Taraby	
LILIACEAE/ Aloes/ Họ Hành tỏi			
		<i>Aloe spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài Lô hội thuộc chi <i>Aloe</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	
	<i>Aloe albidia</i> / Lô hội trắng nhạt		
	<i>Aloe albiflora</i> / Lô hội hoa trắng		
	<i>Aloe alfredii</i> / Lô hội Alfred		
	<i>Aloe bakeri</i> / Bakeri aloes/ Lô hội bakeri		

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã qua chế biến.

#7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* hoặc *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

c) Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Aloe bellatula</i> / Lô hội tinh khiết		
	<i>Aloe calcairophila</i> / Lô hội Calcairophila		
	<i>Aloe compressa</i> / Lô hội dẹt (bao gồm cả các thứ <i>paucituberculata</i> , <i>rugosquamosa</i> , và <i>schistophila</i> )		
	<i>Aloe delphinensis</i> / Lô hội delphin		
	<i>Aloe descoingsii</i> / Lô hội Descoig		
	<i>Aloe fragilis</i> / Lô hội dễ gãy		
	<i>Aloe haworthioides</i> / Lô hội haworthioides (bao gồm cả thứ <i>aurantiaca</i> )		
	<i>Aloe helenae</i> / Lô hội helenea		
	<i>Aloe laeta</i> / Lô hội đẹp (bao gồm cả thứ <i>maniaensis</i> )		
	<i>Aloe parallelifolia</i> / Lô hội lá song song		
	<i>Aloe parvula</i> / Lô hội nhỏ		
	<i>Aloe polyphylla</i> / Lô hội xoắn		
	<i>Aloe rauhii</i> / Lô hội Rauhi		
	<i>Aloe rugosquamosa</i> / Lô hội rugosquamosa		
	<i>Aloe versicolor</i> / Lô hội nhiều màu		
	<i>Aloe vossii</i> / Voss aloe/ Lô hội voss		
	<i>Aloe suzannae</i> / Lô hội suzanna		
		<i>Aloiampelos spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài thuộc chi <i>Aloiampelos</i>	

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Aloidendron spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài thuộc chi <i>Aloidendron</i> (trừ loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Aloidendron pillansii</i> / Lô hội pilan		
		<i>Aristaloe spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài thuộc chi <i>Aristaloe</i>	
		<i>Gonialoe spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài thuộc chi <i>Gonialoe</i>	
		<i>Kumara spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài thuộc chi <i>Kumara</i>	
MAGNOLIACEAE/Magnolias/ Họ Mộc lan			<i>Magnolia liliifera var. obovata</i> <sup>#1</sup> / Mộc lan trứng ngược (Nepal)
MALVACEAE/ Baobab/ Họ Bông			
		<i>Adansonia grandidieri</i> <sup>#16</sup> / Cây bao báp grandidier	
MELIACEAE/Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan			
		<i>Cedrela spp.</i> <sup>#6</sup> / Các loài thuộc chi <i>Cedrela</i> (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
		<i>Khaya spp.</i> <sup>#17</sup> / Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu	

<sup>#1</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được trồng cấy nhân tạo của chi *Vanilla*

<sup>#16</sup> Hạt, quả và dầu.

<sup>#6</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

<sup>#17</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã qua chế biến.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	
		<i>Swietenia humilis</i> <sup>#4</sup> / Dái ngựa lùn	
		<i>Swietenia macrophylla</i> <sup>#6</sup> / Dái ngựa (Các quần thể ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	
		<i>Swietenia mahagoni</i> <sup>#5</sup> / Dái ngựa nhỏ	
NEPENTHACEAE/Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm			
		<i>Nepenthes spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Nepenthes khasiana</i> /Nắp ấm nhiệt đới Ấn Độ		
	<i>Nepenthes rajah</i> / Nắp ấm không lồ		
OLEACEAE/ Machurian ash/ Họ Nhài			
			<i>Fraxinus mandshurica</i> <sup>#5</sup> / Tần bì Fraxinus (Liên bang Nga)
Orchidaceae/Orchids/ Họ Lan			
		<b>ORCHIDACEAE spp.</b> <sup>P3#4</sup> / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I)	

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#6</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

<sup>#5</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

<sup>P3</sup> Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo của các chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

*Quail*

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	<i>Aerangis ellisii</i> <sup>P4</sup> / Lan Madagascar		
	<i>Cattleya jongheana</i> <sup>P4</sup> / Cát lan Jongheana		
	<i>Cattleya lobata</i> <sup>P4</sup> / Cát lan có thùy		
	<i>Dendrobium cruentum</i> <sup>P4</sup> / Lan hoàng thảo đỏ		
	<i>Mexipedium xerophyticum</i> <sup>P4</sup> / Lan mexipedium		
	<i>Paphiopedilum spp.</i> <sup>P4</sup> / Các loài Lan hài châu Á		
	<i>Peristeria elata</i> <sup>P4</sup> / Lan bồ câu		
	<i>Phragmipedium spp.</i> <sup>P4</sup> / Các loài Lan thuộc chi <i>Phragmipedium</i>		
	<i>Renanthera imschootiana</i> <sup>P4</sup> / Lan huyết nhung		
OROBANCHACEAE/Desert cistanche/ Họ Lê dương			
		<i>Cistanche deserticola</i> <sup>#4</sup> / Lê dương Cistanche	
PALMAE (ARECACEAE)/ Palms/ Họ Cau			

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được trồng cây nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ được thu hái trong tự nhiên như bị hư hại do tác động vật lý hay bị héo, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa từ 20 cây lai cùng loại trở lên; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tăm tắp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi loài lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai trồng cây nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy phép CITES phù hợp.

<sup>P4</sup> Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'trồng cây nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* và *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;

e) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

f) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

g) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> <sup>#4</sup> / Cọ vuông lớn	
		<i>Dypsis decaryi</i> <sup>#4</sup> / Cau Neodypsis	
	<i>Dypsis decipiens</i> / Cau kiềng dạng bướm		
	<i>Jubaea chilensis</i> / Dừa rượu Chile		
		<i>Lemurophoenix halleuxii</i> / Cau Halleux	
			<i>Lodoicea maldivica</i> <sup>#13</sup> / Dừa kép (Seychelles)
		<i>Marojejya darianii</i> / Cau Darian	
		<i>Ravenea louvelii</i> / Cọ louve	
		<i>Ravenea rivularis</i> / Cau Raven	
		<i>Satranala decussilvae</i> / Cau Satranala	
		<i>Voanioala gerardii</i> / Cau Gerard	
PAPAVERACEAE/ Himalayan poppy/ Họ Thuốc phiện			
			<i>Meconopsis regia</i> <sup>#1</sup> / Anh túc (Nepal)
PASSIFLORACEAE/ Passion-flowers/ Họ Lạc tiên			

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cấy nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cấy nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#13 Nhân (còn được gọi là 'nội nhũ', 'cùi' hoặc 'cùi dừa') và bất kỳ chất dẫn xuất nào của chúng, ngoại trừ các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được trồng cấy nhân tạo của chi *Vanilla*

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Adenia firingalavensis</i> / Thụ diệp leo hình chai	
		<i>Adenia olaboensis</i> / Thụ diệp vahisasety	
			<i>Adenia spinosa</i> / Thụ diệp spinosa (Nam Phi)
		<i>Adenia subsessilifolia</i> / Thụ diệp cuốc ngắn	
PEDALIACEAE/ Sesames/ Họ vừng			
		<i>Uncarina grandidieri</i> / Cây Uncarina grandidieri	
		<i>Uncarina stellulifera</i> / Cây Uncarina stellulifera	
PINACEAE/Firs and pines/ Họ Thông			
	<i>Abies guatemalensis</i> / Linh sam Guatemala		
			<i>Pinus koraiensis</i> <sup>#5</sup> / Thông Triều tiên (Liên bang Nga)
PODOCARPACEAE/Podocarps/ Họ Kim giao			
			<i>Podocarpus neriifolius</i> <sup>#1</sup> / Thông tre (Nepal)
		<i>Podocarpus parlatoresi</i> <sup>P7</sup> / Kim giao Parlatoresi	
PORTULACACEAE/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam			
		<i>Lewisia serrata</i> <sup>#4</sup> / Rau sam lá mầm	

<sup>#5</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

<sup>#1</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được trồng cây nhân tạo của chi *Vanilla*

<sup>P7</sup> Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
PRIMULACEAE/Cyclamens/ Họ Anh thảo			<i>Portulacaria pygmaea</i> (Nam Phi)
		<i>Cyclamen spp.</i> <sup>P5 #4/</sup> Các loài Hoa anh thảo thuộc chi <i>Cyclamen</i>	
RANUNCULACEAE/Yellow adonis, yellow root/ Họ Mao lương			
		<i>Adonis vernalis</i> <sup>#2/</sup> Hoa mắt trĩ sao	
		<i>Hydrastis canadensis</i> <sup>#8/</sup> Hoàng liên hydrastis	
ROSACEAE/African cherry/ Họ Hoa hồng			

- a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* và *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cochlospermum molle* và *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- c) Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- g) Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>P5</sup> Mẫu vật được nhân giống nhân tạo của loài *Cyclamen persicum* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Tuy nhiên, việc miễn trừ không áp dụng đối với các mẫu vật là củ đang trong giai đoạn ngủ sinh lý.

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* và *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cochlospermum molle* và *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- c) Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- g) Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#2</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- a) Hạt và phần hoa; và
- b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

<sup>#8</sup> Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
RUBIACEAE/Ayuque/ Họ Cà phê		<i>Prunus africana</i> <sup>#4</sup> / Anh đào châu phi	
	<i>Balmea stormiae</i> / Cà phê balmea		
SANTALACEAE/ African Sandalwood/ Họ Đàn hương		<i>Osyris lanceolata</i> <sup>#2</sup> / Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
SARRACENIACEAE/Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp âm châu Mỹ		<i>Sarracenia spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài Nắp âm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Sarracenia oreophila</i> / Nắp âm xanh		
	<i>Sarracenia rubra ssp. alabamensis</i> / Nắp âm rubra		
	<i>Sarracenia rubra ssp. jonesii</i> / Nắp âm jones		
SCROPHULARIACEAE/Kutki/ Họ Hoa mồm chó			

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cochlospermum* *Dypsops decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cấy nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cấy nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cấy nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
STANGERIACEAE/Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ		<i>Picrorhiza kurroa</i> <sup>#2/</sup> Kurroa picrorhiza (trừ loài <i>Picrorhiza scrophulariiflora</i> )	
		<i>Bowenia spp.</i> <sup>#4/</sup> Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi <i>Bowenia</i>	
	<i>Stangeria eriopus</i> /Tuế lá dương xỉ		
TAXACEAE/ Yew/ Họ Thông đỏ		<i>Taxus chinensis</i> <sup>#2/</sup> /Thông đỏ Trung Hoa (bao gồm các đơn vị phân loại thấp hơn)	
		<i>Taxus cuspidata</i> <sup>P6#2/</sup> / Thông đỏ Nhật Bản (bao gồm các đơn vị phân loại thấp hơn)	
		<i>Taxus fuana</i> <sup>#2/</sup> / Thông đỏ tây Himalaya (bao gồm các đơn vị phân loại thấp hơn)	
		<i>Taxus sumatrana</i> <sup>#2/</sup> / Thông đỏ sumatra (bao gồm các đơn vị phân loại thấp hơn)	
		<i>Taxus wallichiana</i> <sup>#2/</sup> / Thông đỏ himalaya	

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum madagascariense* và *Cochlospermum vitifolium* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cấy nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>P6</sup> Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

<sup>#2</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
THYMELAEACEAE (AQUILARIACEAE)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm		<i>Aquilaria spp.</i> <sup>#14</sup> / Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	
		<i>Gonystylus spp.</i> <sup>#4</sup> / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	
		<i>Gyrinops spp.</i> <sup>#14</sup> / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	
TROCHODENDRACEAE (TETRACENTRACEAE)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron			<i>Tetracentron sinense</i> <sup>#1</sup> (Nepal)
VALERIANACEAE/Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang			

<sup>#14</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trầm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trảng hạt, trảng hạt và sản phẩm điều khác.

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum beccarii* và *Cochlospermum madagascariense* và *Cochlospermum decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#1</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được trồng cây nhân tạo của chi *Vanilla*

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
VITACEAE/ Grapes/ Họ Nho		<i>Nardostachys jatamansi</i> <sup>#2</sup> / Nữ lang hoa to	
		<i>Cyphostemma elephantopus</i> / Nho chân voi	
		<i>Cyphostemma laza</i> / Cây laza	
		<i>Cyphostemma montagnacii</i> / Loài Lazambohitra	
WELWITSCHIACEAE/Welwitschia/ Họ Bách lan		<i>Welwitschia mirabilis</i> <sup>#4</sup> / Gấm angola	
Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia		<b>ZAMIACEAE spp.</b> <sup>#4</sup> / Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Ceratozamia spp.</i> / Các loài Tuế Mêxicô thuộc chi <i>Ceratozamia</i>		
	<i>Encephalartos spp.</i> / Các loài Tuế châu phi thuộc chi <i>Encephalartos</i>		
	<i>Microcycas calocoma</i> / Tuế nhỏ		
	<i>Zamia restrepoi</i> / Tuế zamine		
ZINGIBERACEAE/ Ginger lily, Natal ginger/ Họ Gừng			

<sup>#2</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cochlospermum molle* Beccariophoenix madagascariensis và *Cochlospermum molle* Dypsis decaryi xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Phụ lục		
	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		<i>Hedychium philippinense</i> <sup>#4</sup> / Ngải tiên philippine	
		<i>Siphonochilus aethiopicus</i> / Gừng Natal (Chỉ áp dụng đối với quần thể ở Eswatini, Mozambique, Nam Phi và Zimbabwe, các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	
ZYGOPHYLLACEAE/Lignum-vitae/ Họ Tật lê			
		<i>Bulnesia sarmientoi</i> <sup>#11</sup> / Loài gỗ thánh	
		<i>Guaiacum spp.</i> <sup>#2</sup> / Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	

<sup>#4</sup> Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây trồng cây nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây trồng cây nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được trồng cây nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mào *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm hoàn chỉnh từ mẫu vật trồng cây nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, là mỹ phẩm có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

<sup>#11</sup> Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

<sup>#2</sup> Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phấn hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.